CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2018 TỈNH TÂY NINH

Tây Ninh, 5/2019

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH** Số: 184 /BC-UBND	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *Tây Ninh, ngày 30 tháng 5 năm 2019*

BÁO CÁO
Kết quả TKĐĐ năm 2018 tỉnh Tây Ninh

Thực hiện Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng đất; Công văn số 4032/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 30/7/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2018 (sau đây gọi tắt là TKĐĐ năm 2018), UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo như sau:

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ MỤC ĐÍCH THỰC HIỆN

1. Cơ sở pháp lý

Luật Đất đai năm 2013;

Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Mục đích thực hiện

Xác định và tổng hợp các trường hợp biến động sử dụng đất trong năm 2018.

Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động giữa năm 2018 với kết quả TKĐĐ năm 2017; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm và tình hình giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện.

Đề xuất giải pháp tăng cường quản lý sử dụng đất đai.

Cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

1. Các văn bản trong quá trình thực hiện

Công văn số 4893/STNMT-CCQLĐĐ ngày 30/8/2018 về việc triển khai thống kê đất đai năm 2018 và chuẩn bị công tác kiểm kê đất đai năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Công văn số 912/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 22/2/2019 về việc đôn đốc giao nộp kết quả thống kê đất đai năm 2018 cấp huyện.

Công văn số 1463/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 22/3/2019 về việc đôn đốc giao nộp kết quả thống kê đất đai năm 2018 cấp huyện (lần 2).

2. Tiến độ triển khai thực hiện

Sau khi kết thúc công tác chuẩn bị, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện TKĐĐ đúng theo hướng dẫn của Thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong đó:

- Thời điểm thực hiện TKĐĐ cấp xã từ ngày 01/01/2019, hoàn thành và nộp báo cáo kết quả về UBND cấp huyện ngày 01/02/2019.
- Thực hiện TKĐĐ cấp huyện từ ngày 02/02/2019, hoàn thành và nộp báo cáo kết quả về Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, tổng hợp vào cuối tháng 4.
- Thực hiện TKĐĐ cấp tỉnh từ đầu tháng 5, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thành tổng hợp số liệu và tham mưu báo cáo kết quả, trình UBND tỉnh ký duyệt vào giữa tháng 5.

Nguyên nhân chậm trễ trong thực hiện TKĐĐ năm 2018:

- ***Nguyên nhân chủ quan***:

+ Khối lượng công việc của cán bộ địa chính xã nhiều và sử dụng chưa thành thạo phần mềm chuyên ngành TKĐĐ.

+ Một số xã cập nhật biến động về đất đai đã thực hiện xong thủ tục hành chính chưa đầy đủ, nhất là đối với các trường hợp thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2018.

+ Một số huyện gửi kết quả về Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, tổng hợp cấp tỉnh đúng quy định nhưng kết quả còn nhiều sai sót.

- ***Nguyên nhân khách quan***: Trang web thống kê kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong thời điểm thực hiện TKĐĐ luôn trong tình trạng quá tải nên việc chuyển đổi dữ liệu thường xuyên bị tắt nghẽn.

III. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, NGUỒN SỐ LIỆU, TÀI LIỆU SỬ DỤNG TỔNG HỢP, ĐỘ TIN CẬY CỦA TÀI LIỆU, SỐ LIỆU THU THẬP

1. Phương pháp thực hiện thống kê đất đai

Việc thống kê đất đai ở cấp xã được thực hiện trên cơ sở rà soát, đối chiếu bảng tổng hợp các trường hợp biến động đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm 2018 để cập nhật, chỉnh lý bản đồ kết quả điều tra kiểm kê đất đai và tổng hợp số liệu thống kê đất đai bằng phần mềm thống kê, kiểm kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Việc tổng hợp số liệu thống kê đất đai ở cấp huyện và cấp tỉnh được thực hiện trên trang web tk.gdla.gov.vn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Hệ thống biểu thống kê đất đai theo điều 13 Thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Riêng biểu 05a/TKĐĐ được tổng hợp từ Biểu 05b/TKĐĐ và Phụ lục số 01 ban hành Kèm theo Công văn số: 535/TCQLĐĐ-CKSQLSDĐ ngày 26/4/2016 của Tổng cục Quản lý đất đai.

2. Nguồn gốc số liệu

Số liệu TKĐĐ năm 2018 được thu thập trên cơ sở các tài liệu pháp lý gồm:

- Báo cáo kết quả KKĐĐ năm 2014.

- Báo cáo kết quả TKĐĐ năm 2015, 2016 và 2017.
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2018.
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (*2016 – 2020*) của tỉnh Tây Ninh.
- Các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm 2018.

3. Độ tin cậy của nguồn số liệu

a. Kết quả KKĐĐ năm 2014: Báo cáo số 380/BC-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh, được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại quyết định số 2712/QĐ-BTNMT ngày 25/11/2016.

b. Kết quả TKĐĐ năm 2015, 2016, 2017:

Báo cáo số 295/BC-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh, được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại quyết định số 455/QĐ-BTNMT ngày 21/3/2017.

Báo cáo số 155 /BC-UBND ngày 05/6/2017 của UBND tỉnh, được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại quyết định số 2311/QĐ-BTNMT ngày 28/9/2017.

Báo cáo số 146 /BC-UBND ngày 01/6/2018 của UBND tỉnh, được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại quyết định số 3873/QĐ-BTNMT ngày 25/12/2018.

c. Các nguồn tư liệu khác:

Tổng hợp các quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ban hành trong năm 2018 trên địa bàn tỉnh.

Số liệu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) của tỉnh được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 10/5/2017.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 được UBND tỉnh phê duyệt.

d. Đánh giá nguồn tư liệu:

Kết quả KKĐĐ năm 2014, TKĐĐ năm 2015, 2016, 2017; các quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; số liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2018; số liệu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) của tỉnh đều là tài liệu có giá trị pháp lý và độ tin cậy cao.

IV. THUYẾT MINH KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2018

1. Hiện trạng và cơ cấu sử dụng đất theo đối tượng quản lý, sử dụng

a) Hiện trạng sử dụng đất: (Biểu 01/TKĐĐ)

Đến ngày 31/12/2018, diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh là 404.125,3 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích 345.374,2 ha chiếm 85,46% tổng diện tích tự nhiên, gồm:

+ Đất sản xuất nông nghiệp: Diện tích 270.206,9 ha;

+ Đất lâm nghiệp: Diện tích 71.943,6 ha;

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản: Diện tích 2.023,6 ha;

+ Đất nông nghiệp khác: Diện tích 1.200,1 ha.

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích 58.054,0 ha chiếm 14,37% tổng diện tích tự nhiên, gồm:

+ Đất ở: Diện tích 9.198,6 ha;

+ Đất chuyên dùng: Diện tích 25.113,5 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích 198,0 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích 33,3 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích 720,1 ha;

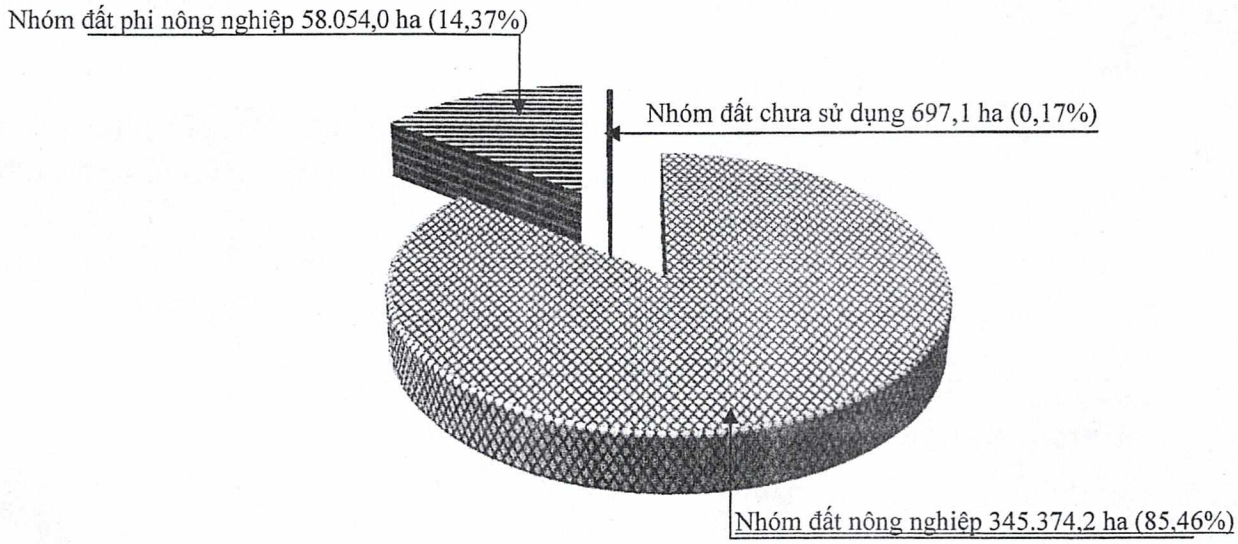
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích 3.316,4 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích 19.461,5 ha;

+ Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích 12,6 ha;

- Đất chưa sử dụng: Diện tích 697,1 ha chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên (đất đã giao, cho thuê nhưng chưa thực hiện dự án; đất thu hồi của Trường tiểu học Phạm Tự Điểm giao cho UBND huyện Châu Thành quản lý và xây dựng phương án sử dụng đất nhưng tại thời điểm thống kê UBND huyện Châu Thành chưa có phương án đưa vị trí đất này vào sử dụng).

Hình 1: *Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất*



b) Cơ cấu sử dụng đất theo đối tượng sử dụng, quản lý: (Biểu 11/TKĐĐ)

- Diện tích đất theo đối tượng sử dụng là 362.507,0 ha chiếm 89,70% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Hộ gia đình, cá nhân: Diện tích 247.173,8 ha;

+ Tổ chức kinh tế: Diện tích 39.740,3 ha;

+ Cơ quan đơn vị của nhà nước: Diện tích 73.399,0 ha;

+ Tổ chức sự nghiệp công lập: Diện tích 581,8 ha;

+ Tổ chức khác: Diện tích 560,8 ha;

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Diện tích 651,9 ha;

+ Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo: Diện tích 399,4 ha.

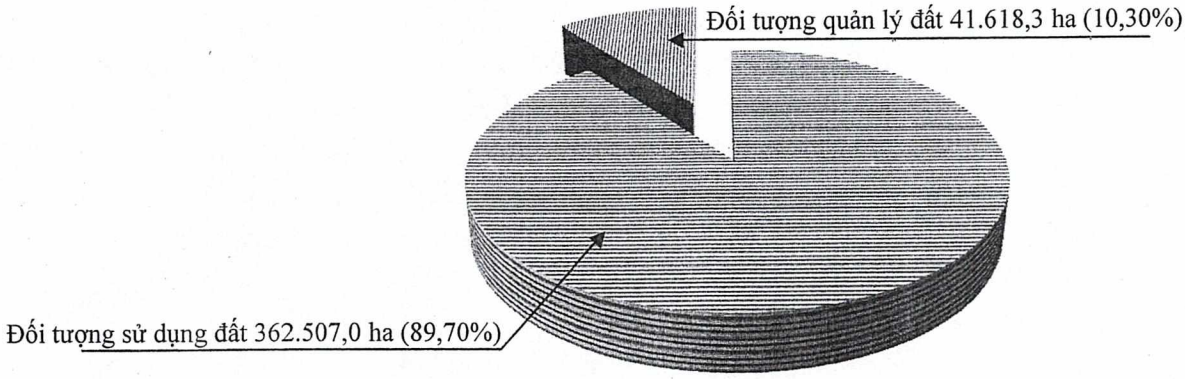
- Diện tích đất theo đối tượng quản lý là 41.618,3 ha chiếm 10,30% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

+ UBND cấp xã: Diện tích 17.535,4 ha;

+ Tổ chức phát triển quỹ đất: Diện tích 47,2 ha;

+ Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác: Diện tích 24.035,7 ha.

Hình 2: *Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng, quản lý đất*



2. Tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa TKĐĐ năm 2018 với số liệu TKĐĐ năm 2017 (Biểu 10/TKĐĐ)

2.1. Đất nông nghiệp:

Tính đến ngày 31/12/2018, diện tích đất nông nghiệp là 345.374,2 ha, giảm 449,8 ha so với năm 2017, trong đó:

a. Đất sản xuất nông nghiệp: Diện tích là 270.206,9 ha giảm 430,1 ha so với năm 2017, gồm đất trồng cây hàng năm diện tích là 115.334,2 ha giảm 310,1 ha và đất trồng cây lâu năm diện tích là 154.872,7 ha giảm 120,0 ha so với năm 2017 với tình hình biến động của từng loại đất như sau:

*** Đất trồng lúa (LUA):** Diện tích là 76.214,5 ha giảm 30,5 ha so với năm 2017. Tình hình biến động loại đất này như sau:

- Biến động giảm: Diện tích là 30,5 ha.

+ Chuyển sang đất trồng cây lâu năm với diện tích là 2,75 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại huyện Bến Cầu.

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn với diện tích là 9,03 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Bến Cầu diện tích là 0,89 ha; Châu Thành diện tích là 0,05 ha; Hoà Thành diện tích là 1,43 ha; Tân Châu diện tích là 0,01 ha; Tân Biên diện tích là 0,10 ha; Dương Minh Châu diện tích là 3,53 ha; Gò Dầu diện tích là 0,96 ha; Trảng Bàng diện tích là 1,67 ha và thành phố Tây Ninh diện tích là 0,39 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị với diện tích là 1,45 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Bến Cầu diện tích là 0,47 ha; Gò Dầu diện tích là 0,04 ha; Trảng Bàng diện tích là 0,16 ha và thành phố Tây Ninh diện tích là 0,78 ha.

+ Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan với diện tích là 0,09 ha, biến động do theo Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 19/03/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Toà án nhân dân huyện Trảng Bàng xây dựng trụ sở làm việc tại huyện Trảng Bàng.

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp với diện tích là 1,31 ha, biến động do theo Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 24/07/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường mầm non Long Thuận để xây dựng trường học tại huyện Bến Cầu diện tích là 0,30 ha; Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 27/02/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Y tế Hùng Duy thuê đất để xây dựng bệnh viện Đa khoa Hồng Hưng tại huyện Hoà Thành diện tích là 1,01 ha.

+ Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp với diện tích là 13,83 ha. Biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Tân Biên diện tích là 0,04 ha; Gò Dầu diện tích là 1,66 ha. Biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của tổ chức gồm: Công ty TNHH Sản xuất - Xây dựng - Thương Mại Phước Thắng diện tích là 1,08 ha và Công ty cổ phần Nông nghiệp Đại Thành diện tích là 0,75 ha chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; Công ty TNHH Thiên Tâm diện tích là 1,39 ha và Công ty TNHH Hiệp Hoà Lợi diện tích là 7,00 ha chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại huyện Châu Thành diện tích là 10,22 ha; Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nông sản Việt Hồng Tiến chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để xây dựng nhà xưởng cưa, xẻ, sấy gỗ tại huyện Gò Dầu diện tích là 1,59 ha; Công ty TNHH Sản xuất thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nam Tiến Việt Nam chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để thực hiện dự án xây dựng nhà kho bảo quản nông sản tại huyện Trảng Bàng diện tích là 0,32 ha.

+ Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng với diện tích là 2,07 ha. Biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại huyện Trảng Bàng diện tích là 0,82 ha. Biến động do xây dựng tuyến đường ĐT.790 nối dài đoạn từ đường Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến đường Bờ Hồ - Bàu Vuông - Cống số 3 (ĐT.781B) diện tích là 1,08 ha và xây dựng trụ điện thuộc công trình đường dây 220kV Bình Long - Tây Ninh diện tích là 0,14 ha tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 1,22 ha. Biến động do theo Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 19/03/2018 và Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 19/03/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Toà án nhân dân huyện Trảng Bàng, Chi cục thuế huyện Trảng Bàng xây dựng trụ sở làm việc tại huyện Trảng Bàng diện tích là 0,03 ha.

- Biến động tăng: Diện tích là 0,00 ha.
- Biến động tăng, giảm: Diện tích giảm là 30,5 ha.

*** Đất trồng cây hàng năm khác (HNK):** Diện tích là 39.119,7 ha giảm 279,6 ha so với năm 2017. Tình hình biến động loại đất này như sau:

- Biến động giảm: Diện tích là 279,64 ha.

+ Chuyển sang đất trồng cây lâu năm với diện tích là 6,99 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Bến Cầu diện tích là 1,00 ha; Tân Châu diện tích là 5,27 ha; Tân Biên diện tích là 0,72 ha.

+ Chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản với diện tích là 2,03 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại huyện Tân Biên.

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn với diện tích là 9,45 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Bến Cầu diện tích là 0,27 ha; Châu Thành diện tích là 2,63 ha; Hoà Thành diện tích là 0,40 ha; Tân Châu diện tích là 0,31 ha; Tân Biên diện tích là 0,20 ha; Dương Minh Châu diện tích là 2,15 ha; Gò Dầu diện tích là 1,66 ha; Trảng Bàng diện tích là 1,09 ha và thành phố Tây Ninh diện tích là 0,74 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị với diện tích là 2,50 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Bến Cầu diện tích là 0,01 ha; Châu Thành diện tích là 0,28 ha; Tân Châu diện tích là 0,04 ha; Tân Biên diện tích là 0,14 ha; Dương Minh Châu diện tích là 0,13 ha; Gò Dầu diện tích là 0,25 ha; Trảng Bàng diện tích là 0,09 ha và thành phố Tây Ninh diện tích là 1,56 ha.

+ Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan với diện tích là 0,23 ha, biến động do theo Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 04/05/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Toà án nhân dân huyện Hoà Thành để xây dựng trụ sở làm việc tại huyện Hoà Thành.

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp với diện tích là 0,73 ha, biến động do theo Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường THCS Tây Sơn để xây dựng trường học tại huyện Tân Biên diện tích là 0,03 ha; Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường tiểu học Cây Trắc để xây dựng trường học tại huyện Gò Dầu diện tích là 0,70 ha.

+ Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp với diện tích là 12,31 ha. Biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Tân Châu diện tích là 0,60 ha; Tân Biên diện tích là 3,74 ha; Gò Dầu diện tích là 0,19 ha. Biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của tổ chức gồm: Công ty TNHH MTV Thuận Anh Đạt diện tích là 1,82 ha và Công ty TNHH MTV Trọng Bình diện tích là 1,02 ha chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại huyện Châu Thành diện tích là 2,84 ha; Công ty TNHH MTV Nhật Hào Tây Ninh chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để thực hiện dự án Nhà máy chế biến hạt điều tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 0,72 ha; Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nông sản Việt Hồng Tiến chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để xây dựng nhà xưởng cưa, xẻ, sấy gỗ tại huyện Gò Dầu diện tích là 0,11 ha; Công ty TNHH cho thuê kho bãi Thành Long Phát chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ để sử dụng vào mục đích xây dựng kho bãi tại huyện Trảng Bàng diện tích là 0,40 ha. Biến động do theo Quyết định số 2290/QĐ-UBND ngày 14/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý, đấu giá quyền sử dụng đất tại huyện Châu Thành diện tích là 0,09 ha; Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 06/04/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần cao su Thắng Lợi Tây Ninh thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cao su Thắng Lợi Tây Ninh

tại huyện Tân Biên diện tích là 3,39 ha và Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 06/06/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Quốc tế Đức Thành Food thuê đất để thực hiện dự án cụm nhà máy sơ chế rau sạch, sấy củ quả, sơ chế và nước ép mãng cầu tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 0,23 ha.

+ Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng với diện tích là 245,40 ha. Biến động do xây dựng tuyến đường ĐT.790 nối dài đoạn từ đường Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến đường Bờ Hồ - Bàu Vuông - Cống số 3 (ĐT.781B) diện tích là 3,75 ha và xây dựng trụ điện thuộc công trình đường dây 220kV Bình Long - Tây Ninh diện tích là 0,06 ha tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 3,81 ha. Biến động do theo Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 14/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND xã Thành Long quản lý đất nằm trong lộ giới quy hoạch đường ĐT.781 tại huyện Châu Thành diện tích là 0,04 ha; Quyết định số 4939/QĐ-UBND ngày 31/08/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn đầu tư xây dựng nâng cấp, sửa chữa hệ thống cấp nước ấp 4, xã Suối Dây diện tích là 0,015 ha và Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 07/05/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Năng lượng Dầu Tiếng Tây Ninh thuê đất để thực hiện dự án nhà máy điện mặt trời Dầu Tiếng diện tích là 241,53 ha tại huyện Tân Châu diện tích là 241,55 ha.

- Biến động tăng: Diện tích là 0,09 ha.

+ Chuyển từ đất xây dựng công trình sự nghiệp với diện tích là 0,01 ha, biến động do theo Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 23/04/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường mầm non Phước Ninh để xây dựng trường học tại huyện Dương Minh Châu.

+ Chuyển từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với diện tích là 0,08 ha, biến động do theo Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 06/06/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Quốc tế Đức Thành Food thuê đất để thực hiện dự án cụm nhà máy sơ chế rau sạch, sấy củ quả, sơ chế và nước ép mãng cầu tại huyện Dương Minh Châu.

- Biến động tăng, giảm: Diện tích giảm là 279,6 ha.

*** Đất trồng cây lâu năm (CLN):** Diện tích là 154.872,7 ha giảm 120,0 ha so với năm 2017. Tình hình biến động loại đất này như sau:

- Biến động giảm: Diện tích là 130,55 ha.

+ Chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản với diện tích là 3,72 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Tân Biên diện tích là 2,50 ha; Dương Minh Châu diện tích là 1,22 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn với diện tích là 31,99 ha. Biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Bến Cầu diện tích là 0,83 ha; Châu Thành diện tích là 3,59 ha; Hoà Thành diện tích là 3,98 ha; Tân Châu diện tích là 1,25 ha; Tân Biên diện tích là 1,02 ha; Dương Minh Châu diện tích là 4,53 ha; Gò Dầu diện tích là 8,59 ha ; Trảng Bàng diện tích là 6,40 ha và thành phố Tây Ninh diện tích là 1,76 ha. Biến động do theo Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 12/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh - CN tại Châu Thành quản lý, đấu giá quyền sử dụng đất ở tại huyện Châu Thành diện tích là 0,04 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị với diện tích là 11,43 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Bến Cầu diện tích là 0,26 ha; Châu Thành diện tích là 0,40 ha; Tân Châu diện tích là 0,48 ha; Tân Biên diện tích là 0,81 ha; Dương Minh Châu diện tích là 0,49 ha; Gò Dầu diện tích là 0,84 ha; Trảng Bàng diện tích là 0,54 ha và thành phố Tây Ninh diện tích là 7,61 ha.

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp với diện tích là 0,17 ha, biến động do theo Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 và Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường THCS Tây Sơn và Trường THPT Lương Thế Vinh để xây dựng trường học tại huyện Tân Biên diện tích là 0,13 ha; Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 15/03/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường THCS Bàu Đồn để xây dựng trường học tại huyện Gò Dầu diện tích là 0,04 ha.

+ Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp với diện tích là 69,93 ha. Biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Châu Thành diện tích là 3,22 ha; Hoà Thành diện tích là 0,10 ha; Tân Châu diện tích là 0,45 ha; Tân Biên diện tích là 3,14 ha; Gò Dầu diện tích là 1,95 ha; Trảng Bàng diện tích là 0,75 ha. Biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của tổ chức gồm: Công ty TNHH Sản xuất - Xây dựng - Thương Mại Phước Thắng diện tích là 0,14 ha chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để thực hiện dự án sản xuất phân bón, Công ty TNHH Gạch Block Xanh diện tích là 0,18 ha chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để thực hiện dự án cơ sở sản xuất gạch không nung và Công ty TNHH Thông Thuận Phát diện tích là 3,00 ha chuyển mục đích sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại huyện Châu Thành diện tích là 3,32 ha; Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Phúc Kiến chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ để xây dựng văn phòng đại diện công ty tại huyện Hoà Thành diện tích là 0,06 ha; Công ty TNHH Khải Thuận Phú diện tích là 5,59 ha chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để xây dựng Nhà máy chế biến mủ cao su, Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Khang Triết diện tích là 0,84 ha chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để thực hiện dự án xây dựng nhà xưởng gia công kết cấu thép, Doanh nghiệp tư nhân trạm xăng dầu Kim Thuỷ diện tích là 1,81 ha chuyển mục đích sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại huyện Tân Châu diện tích là 8,24 ha; Công ty TNHH MTV XNK Hoa Nhài diện tích là 2,75 ha chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để xây dựng hồ biogas và hồ xử lý nước thải, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Đồng Nguyễn diện tích là 0,58 ha chuyển mục đích sang đất cơ cở sản xuất phi nông nghiệp để xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su, Doanh nghiệp tư nhân Phước Long diện tích là 0,36 ha, Công ty TNHH MTV Khai thác Khoáng sản Trí Khang diện tích là 8,50 ha, Công ty TNHH MTV Gia Cát Thành diện tích là 2,71 ha, Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Thạnh Bình diện tích là 8,01 ha chuyển mục đích sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại huyện Tân Biên diện tích là 22,91 ha; Công ty TNHH MTV Nhật Hào Tây Ninh chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để thực hiện dự án Nhà máy chế biến hạt điều tại huyện Dương Minh Châu diện

tích là 2,79 ha; Công ty TNHH MTV Phương Nguyên Đạt chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà xưởng, xẻ, sấy gỗ tại thành phố Tây Ninh diện tích là 0,97 ha; Công ty TNHH Sản xuất thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nam Tiến Việt Nam chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để thực hiện dự án xây dựng nhà kho bảo quản nông sản tại huyện Trảng Bàng diện tích là 0,08 ha. Biến động do theo Quyết định số 647/QĐ-UBND ngày 12/03/2018 của UBND tỉnh về việc cho Quỹ tín dụng nhân dân Thái Bình thuê đất để xây dựng trụ sở làm việc và kho lưu trữ hồ sơ tại huyện Châu Thành diện tích là 0,04 ha; Quyết định số 2295/QĐ-UBND ngày 14/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại huyện Tân Châu diện tích là 0,03 ha; Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 06/04/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần cao su Thắng Lợi Tây Ninh thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cao su Thắng Lợi Tây Ninh tại huyện Tân Biên diện tích là 15,81 ha; Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 06/06/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Quốc tế Đức Thành Food thuê đất để thực hiện dự án cụm nhà máy sơ chế rau sạch, sấy củ quả, sơ chế và nước ép mãng cầu tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 0,06 ha; Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 19/06/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Đầu tư - Dịch vụ Phước Đông Bời Lời (B2, GĐ2) tại huyện Trảng Bàng diện tích là 6,00 ha.

+ Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng với diện tích là 12,68 ha. Biến động do rà soát, chỉnh sửa kiểm kê đất đai năm 2014 vị trí đất dự án xây dựng công viên huyện tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 0,36 ha. Biến động do xây dựng tuyến đường ĐT.790 nối dài đoạn từ đường Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến đường Bờ Hồ - Bàu Vuông - Cống số 3 (ĐT.781B) diện tích là 5,89 ha và xây dựng trụ điện thuộc công trình đường dây 220kV Bình Long - Tây Ninh diện tích là 0,11 ha tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 6,00 ha. Biến động do theo Quyết định số 1472/QĐ-UBND ngày 08/06/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND xã Thành Long quản lý đất nằm trong lộ giới quy hoạch đường ĐT.781 tại huyện Châu Thành diện tích là 0,03 ha; Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 11/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn diện tích là 0,27 ha để xây mới hệ thống cấp nước ấp Tân Lâm, xã Tân Hà, Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 14/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND xã Tân Hiệp diện tích là 0,06 ha để quản lý đất thuộc lộ giới quy hoạch đường ĐT.785, Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 07/05/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Năng lượng Dầu Tiếng Tây Ninh thuê đất diện tích là 4,96 ha để thực hiện dự án nhà máy điện mặt trời Dầu Tiếng tại huyện Tân Châu diện tích là 5,29 ha; Quyết định số 1190/QĐ-UBND ngày 02/05/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Môi trường Thành Tiến Vina thuê đất để thực hiện dự án xây dựng nhà máy xử lý rác Thành Tiến Vina tại huyện Tân Biên diện tích là 0,91 ha; Quyết định số 847/QĐ-

UBND ngày 28/03/2018 của UBND tỉnh về việc cho phép Công ty TNHH MTV Phương Nguyên Đạt chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà xưởng, xẻ, sấy gỗ tại thành phố Tây Ninh diện tích là 0,06 ha; Quyết định số 1714/QĐ-UBND ngày 09/07/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Công ty TNHH MTV Khai thác thuỷ lợi - Dầu Tiếng Phước Hoà xây dựng trạm quản lý thuỷ nông kênh Đức Hoà tại huyện Trảng Bàng diện tích là 0,03 ha.

+ Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo với diện tích là 0,14 ha, biến động do theo Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 07/08/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Họ đạo Long Thành Trung để xây dựng thánh thất tại huyện Hoà Thành.

+ Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng với diện tích là 0,49 ha, biến động do theo Quyết định số 947/QĐ-UBND ngày 06/04/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Châu Thành để xây dựng nghĩa trang liệt sĩ Châu Thành - thành phố Tây Ninh tại huyện Châu Thành.

- Biến động tăng: Diện tích là 10,56 ha.

+ Chuyển từ đất trồng lúa với diện tích là 2,75 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại huyện Bến Cầu.

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác với diện tích là 6,99 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Bến Cầu diện tích là 1,00 ha; Tân Châu diện tích là 5,27 ha; Tân Biên diện tích là 0,72 ha.

+ Chuyển từ đất nuôi trồng thuỷ sản với diện tích là 0,70 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại huyện Bến Cầu.

+ Chuyển từ đất xây dựng công trình sự nghiệp với diện tích là 0,01 ha, biến động do theo Quyết định số 1705/QĐ-UBND ngày 09/07/2018 của UBND tỉnh về việc cho Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh (SaigonCo-op) thuê đất để thực hiện dự án siêu thị tại huyện Châu Thành.

+ Chuyển từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với diện tích là 0,11 ha. Biến động do theo Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 06/06/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Quốc tế Đức Thành Food thuê đất để thực hiện dự án cụm nhà máy sơ chế rau sạch, sấy củ quả, sơ chế và nước ép mãng cầu tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 0,09 ha. Biến động do rà soát, chỉnh sửa kiểm kê đất đai năm 2014 tại huyện Gò Dầu diện tích là 0,02 ha.

- Biến động tăng, giảm: Diện tích giảm là 120,0 ha.

b. Đất lâm nghiệp: Diện tích là 71.943,6 ha giảm 2,5 ha so với năm 2017.

*** Đất rừng sản xuất (RSX):** Diện tích là 13.447,8 ha tăng/giảm 0,0 ha so với năm 2017.

*** Đất rừng phòng hộ (RPH):** Diện tích là 26.777,7 ha giảm 2,5 ha so với năm 2017. Tình hình biến động loại đất này như sau:

- Biến động giảm: Diện tích là 2,45 ha.

+ Chuyển sang đất quốc phòng với diện tích là 2,45 ha, biến động do theo Quyết định số 2705/QĐ-UBND ngày 07/11/2018 của UBND tỉnh về việc giao

đất cho Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh để xây dựng trạm kiểm soát biên phòng Cây Cầy thuộc Đồn biên phòng Tống Lê Chân tại huyện Tân Châu.

- Biến động tăng: Diện tích là 0,00 ha.
- Biến động tăng, giảm: Diện tích giảm là 2,5 ha.

*** Đất rừng đặc dụng (RDD):** Diện tích là 31.718,0 ha tăng/giảm 0,0 ha so với năm 2017.

c/ Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS): Diện tích là 2.023,6 ha giảm 16,8 ha so với năm 2017. Tình hình biến động loại đất này như sau:

- Biến động giảm: Diện tích là 22,60 ha.

+ Chuyển sang đất trồng cây lâu năm với diện tích là 0,70 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại huyện Bến Cầu.

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn với diện tích là 1,05 ha. Biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Bến Cầu diện tích là 0,02 ha; Châu Thành diện tích là 0,16 ha; Hoà Thành diện tích là 0,22 ha; Dương Minh Châu diện tích là 0,04 ha; Gò Dầu diện tích là 0,05 ha. Biến động do theo Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 12/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh - CN tại Châu Thành quản lý, đấu giá quyền sử dụng đất ở tại huyện Châu Thành diện tích là 0,56 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị với diện tích là 0,14 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Bến Cầu diện tích là 0,01 ha; Châu Thành diện tích là 0,01 ha; Trảng Bàng diện tích là 0,03 ha và thành phố Tây Ninh diện tích là 0,09 ha.

+ Chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với diện tích là 5,29 ha. Biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của tổ chức gồm: Công ty TNHH MTV XNK Tài Phát chuyển mục đích sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại huyện Tân Châu diện tích là 2,03 ha; Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Đồng Nguyễn chuyển mục đích sang đất cơ cở sản xuất phi nông nghiệp để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su tại huyện Tân Biên diện tích là 0,81 ha. Biến động do theo Quyết định số 690/QĐ-UBND ngày 15/03/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại Thanh Điền thuê đất để đầu tư xây dựng trung tâm văn hoá, giải trí và ẩm thực vùng biên tại huyện Châu Thành diện tích là 1,63 ha; Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 06/04/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần cao su Thắng Lợi Tây Ninh thuê đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cao su Thắng Lợi Tây Ninh tại huyện Tân Biên diện tích là 0,82 ha.

+ Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng với diện tích là 15,42 ha. Biến động do theo Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 12/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh - CN tại Châu Thành để quản lý, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất diện tích là 0,08 ha và Quyết định số 690/QĐ-UBND ngày 15/03/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại Thanh Điền thuê đất để đầu tư xây dựng trung tâm văn hoá, giải trí và ẩm thực vùng biên diện tích là 0,05 ha tại huyện Châu Thành diện tích là 0,14 ha; Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 07/05/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Năng lượng Dầu Tiếng

Tây Ninh thuê đất để thực hiện dự án nhà máy điện mặt trời Dầu Tiếng tại huyện Tân Châu diện tích là 15,28 ha.

- Biến động tăng: Diện tích là 5,75 ha.

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác với diện tích là 2,03 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại huyện Tân Biên.

+ Chuyển từ đất trồng cây lâu năm với diện tích là 3,72 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Tân Biên diện tích là 2,50 ha; Dương Minh Châu diện tích là 1,22 ha.

- Biến động tăng, giảm: Diện tích giảm là 16,8 ha.

d/ Đất nông nghiệp khác (NKH): Diện tích là 1.200,1 ha giảm 0,4 ha so với năm 2017. Tình hình biến động loại đất này như sau:

- Biến động giảm: Diện tích là 0,39 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn với diện tích là 0,02 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại huyện Hoà Thành.

+ Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng với diện tích là 0,37 ha, biến động do theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND tỉnh về việc cho Hợp tác xã chợ Phước Đông thuê đất để thực hiện dự án mở rộng chợ Phước Đông tại huyện Gò Dầu.

- Biến động tăng: Diện tích là 0,00 ha.

- Biến động tăng, giảm: Diện tích giảm là 0,4 ha.

2.2. Đất phi nông nghiệp: Tính đến ngày 31/12/2018, diện tích đất phi nông nghiệp là 58.054,0 ha, tăng 449,4 ha so với năm 2017, trong đó:

a. Đất ở: Diện tích là 9.198,6 ha tăng 68,0 ha so với năm 2017, gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị với tình hình biến động của từng loại đất như sau:

*** Đất ở tại nông thôn (ONT):** Diện tích là 7.825,8 ha tăng 51,0 ha so với năm 2017. Tình hình biến động loại đất này như sau:

- Biến động giảm: Diện tích là 1,01 ha.

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp với diện tích là 0,07 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của tổ chức là Công ty TNHH XNK Hồng Hưng chuyển mục đích sang đất xây dựng cơ sở y tế để mở rộng bệnh viện Cao Văn Chí tại huyện Hoà Thành.

+ Chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với diện tích là 0,82 ha. Biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại huyện Gò Dầu diện tích là 0,01 ha. Biến động do theo Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 06/04/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần cao su Thắng Lợi Tây Ninh thuê đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cao su Thắng Lợi Tây Ninh tại huyện Tân Biên diện tích là 0,81 ha.

+ Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng với diện tích là 0,12 ha, biến động do xây dựng tuyến đường ĐT.790 nối dài đoạn từ đường Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến đường Bờ Hồ - Bàu Vuông - Cống số 3 (ĐT.781B) tại huyện Dương Minh Châu.

- Biến động tăng: Diện tích là 52,00 ha.

+ Chuyển từ đất trồng lúa với diện tích là 9,03 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Bến Cầu diện tích là 0,89 ha; Châu Thành diện tích là 0,05 ha; Hoà Thành diện tích là 1,43 ha; Tân Châu diện tích là 0,01 ha; Tân Biên diện tích là 0,10 ha; Dương Minh Châu diện tích là 3,53 ha; Gò Dầu diện tích là 0,96 ha; Trảng Bàng diện tích là 1,67 ha và thành phố Tây Ninh diện tích là 0,39 ha.

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác với diện tích là 9,45 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Bến Cầu diện tích là 0,27 ha; Châu Thành diện tích là 2,63 ha; Hoà Thành diện tích là 0,40 ha; Tân Châu diện tích là 0,31 ha; Tân Biên diện tích là 0,20 ha; Dương Minh Châu diện tích là 2,15 ha; Gò Dầu diện tích là 1,66 ha; Trảng Bàng diện tích là 1,09 ha và thành phố Tây Ninh diện tích là 0,74 ha.

+ Chuyển từ đất trồng cây lâu năm với diện tích là 31,99 ha. Biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Bến Cầu diện tích là 0,83 ha; Châu Thành diện tích là 3,59 ha; Hoà Thành diện tích là 3,98 ha; Tân Châu diện tích là 1,25 ha; Tân Biên diện tích là 1,02 ha; Dương Minh Châu diện tích là 4,53 ha; Gò Dầu diện tích là 8,59 ha; Trảng Bàng diện tích là 6,40 ha và thành phố Tây Ninh diện tích là 1,76 ha. Biến động do theo Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 12/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh - CN tại Châu Thành quản lý, đấu giá quyền sử dụng đất ở tại huyện Châu Thành diện tích là 0,04 ha.

+ Chuyển từ đất nuôi trồng thuỷ sản với diện tích là 1,05 ha. Biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Bến Cầu diện tích là 0,02 ha; Châu Thành diện tích là 0,16 ha; Hoà Thành diện tích là 0,22 ha; Dương Minh Châu diện tích là 0,04 ha; Gò Dầu diện tích là 0,05 ha. Biến động do theo Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 12/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh - CN tại Châu Thành quản lý, đấu giá quyền sử dụng đất ở tại huyện Châu Thành diện tích là 0,56 ha.

+ Chuyển từ đất nông nghiệp khác với diện tích là 0,02 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại huyện Hoà Thành.

+ Chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan với diện tích là 0,01 ha, biến động do theo Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 23/05/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường mẫu giáo Trường Tây để xây dựng trường học tại huyện Hoà Thành.

+ Chuyển từ đất xây dựng công trình sự nghiệp với diện tích là 0,11 ha, biến động do theo Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 12/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh - CN tại Châu Thành quản lý, đấu giá quyền sử dụng đất ở tại huyện Châu Thành.

+ Chuyển từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với diện tích là 0,20 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Hoà Thành diện tích là 0,13 ha; Tân Châu diện tích là 0,04 ha; Gò Dầu diện tích là 0,03 ha.

+ Chuyển từ đất cơ sở tôn giáo với diện tích là 0,03 ha, biến động do rà soát, chỉnh sửa kiểm kê đất đai năm 2014 vị trí đất Cao đài đạo Chiếu Minh tại huyện Dương Minh Châu.

+ Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng với diện tích là 0,04 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại huyện Dương Minh Châu.

+ Chuyển từ đất bằng chưa sử dụng với diện tích là 0,07 ha, biến động do theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 16/04/2018 và Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND huyện Gò Dầu để bố trí tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân tại huyện Gò Dầu.

- Biến động tăng, giảm: Diện tích tăng là 51,0 ha.

*** Đất ở tại đô thị (ODT):** Diện tích là 1.372,8 ha tăng 17,0 ha so với năm 2017. Tình hình biến động loại đất này như sau:

- Biến động giảm: Diện tích là 0,43 ha.

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp diện tích là 0,32 ha, biến động do theo Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 15/03/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường THCS Nguyễn Trãi sử dụng vào mục đích trường học tại thành phố Tây Ninh.

+ Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng diện tích là 0,11 ha. Biến động do theo Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 15/03/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND phường 3 quản lý đất thuộc lộ giới quy hoạch đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa tại thành phố Tây Ninh diện tích là 0,01 ha. Biến động do rà soát, chỉnh sửa kiểm kê đất đai năm 2014 ở vị trí đất dự án xây dựng công viên huyện tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 0,10 ha.

- Biến động tăng: Diện tích là 17,40 ha.

+ Chuyển từ đất trồng lúa với diện tích là 1,45 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Bến Cầu diện tích là 0,47 ha; Gò Dầu diện tích là 0,04 ha; Trảng Bàng diện tích là 0,16 ha và thành phố Tây Ninh diện tích là 0,78 ha.

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác với diện tích là 2,50 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Bến Cầu diện tích là 0,01 ha; Châu Thành diện tích là 0,28 ha; Tân Châu diện tích là 0,04 ha; Tân Biên diện tích là 0,14 ha; Dương Minh Châu diện tích là 0,13 ha; Gò Dầu diện tích là 0,25 ha; Trảng Bàng diện tích là 0,09 ha và thành phố Tây Ninh diện tích là 1,56 ha.

+ Chuyển từ đất trồng cây lâu năm với diện tích là 11,43 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Bến Cầu diện tích là 0,26 ha; Châu Thành diện tích là 0,40 ha; Tân Châu diện tích là 0,48 ha; Tân Biên diện tích là 0,81 ha; Dương Minh Châu diện tích là 0,49 ha; Gò Dầu diện tích là 0,84 ha; Trảng Bàng diện tích là 0,54 ha và thành phố Tây Ninh diện tích là 7,61 ha.

+ Chuyển từ đất nuôi trồng thuỷ sản với diện tích là 0,14 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Bến Cầu diện tích là 0,01 ha; Châu Thành diện tích là 0,01 ha; Trảng Bàng diện tích là 0,03 ha và thành phố Tây Ninh diện tích là 0,09 ha.

+ Chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan với diện tích là 0,49 ha, biến động do rà soát, chỉnh sửa kiểm kê đất đai năm 2014 tại huyện Dương Minh Châu.

+ Chuyển từ đất xây dựng công trình sự nghiệp với diện tích là 0,32 ha, biến động do theo Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 02/05/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường mầm non Hoa Cúc sử dụng vào mục đích xây dựng trường học; Quyết định số 1501/QĐ-UBND ngày 12/06/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trạm y tế phường Hiệp Ninh để xây dựng trạm y tế và biến động do rà soát chỉnh sửa kiểm kê đất đai năm 2014 ở vị trí sân bóng mini của hộ gia đình cá nhân tại thành phố Tây Ninh.

+ Chuyển từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với diện tích là 0,76 ha, biến động do rà soát, chỉnh sửa kiểm kê đất đai năm 2014 và chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình cá nhân tại huyện Gò Dầu.

+ Chuyển từ đất phi nông nghiệp khác với diện tích là 0,31 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại thành phố Tây Ninh.

- Biến động tăng, giảm: Diện tích tăng là 17,0 ha.

b. Đất chuyên dùng: Diện tích là 2.5113,6 ha tăng 886,8 ha so với năm 2017, gồm đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng; đất an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất sử dụng vào mục đích công cộng với tình hình biến động của từng loại đất như sau:

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):** Diện tích là 153,6 ha giảm 0,6 ha so với năm 2017. Tình hình biến động loại đất này như sau:

- Biến động giảm: Diện tích là 1,89 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn với diện tích là 0,01 ha, biến động do theo Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 23/05/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường mẫu giáo Trường Tây để xây dựng trường học tại huyện Hoà Thành.

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị với diện tích là 0,49 ha, biến động do rà soát, chỉnh sửa kiểm kê đất đai năm 2014 tại huyện Dương Minh Châu.

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp với diện tích là 0,80 ha, biến động do theo Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 23/05/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường mẫu giáo Trường Tây để xây dựng trường học tại huyện Hoà Thành diện tích là 0,02 ha; Quyết định số 1765/QĐ-UBND ngày 16/07/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Dương Minh Châu để xây dựng trung tâm tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 0,78 ha.

+ Chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với diện tích là 0,08 ha, biến động do theo Quyết định số 1705/QĐ-UBND ngày 09/07/2018 của UBND tỉnh về việc cho Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh (SaigonCo-op) thuê đất để thực hiện dự án siêu thị tại huyện Châu Thành diện tích là 0,03 ha; Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 14/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại huyện Gò Dầu diện tích là 0,05 ha.

+ Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng với diện tích là 0,51 ha. Biến động do theo Quyết định số 1705/QĐ-UBND ngày 09/07/2018 của

UBND tỉnh về việc cho Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh (SaigonCo-op) thuê đất để thực hiện dự án siêu thị tại huyện Châu Thành diện tích là 0,03 ha. Biến động do rà soát, chỉnh sửa kiểm kê đất đai năm 2014 ở vị trí đất dự án xây dựng công viên huyện tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 0,48 ha.

- Biến động tăng: Diện tích là 1,34 ha.

+ Chuyển từ đất trồng lúa với diện tích là 0,09 ha, biến động do theo Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 19/03/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Toà án nhân dân huyện Trảng Bàng xây dựng trụ sở làm việc tại huyện Trảng Bàng.

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác với diện tích là 0,23 ha, biến động do theo Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 04/05/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Toà án nhân dân huyện Hoà Thành để xây dựng trụ sở làm việc tại huyện Hoà Thành.

+ Chuyển từ đất xây dựng công trình sự nghiệp với diện tích là 0,86 ha, biến động do theo Quyết định số 1705/QĐ-UBND ngày 09/07/2018 của UBND tỉnh về việc cho Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh (SaigonCo-op) thuê đất để thực hiện dự án siêu thị tại huyện Châu Thành diện tích là 0,06 ha; Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 15/01/2018 và Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 16/04/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với diện tích 0,04 ha để xây dựng trụ sở làm việc chung cho 03 trạm: Trồng trọt - Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi - Thú y, Khuyến nông huyện Tân Châu và Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Châu với diện tích 0,09 ha để xây dựng trụ sở làm việc tại huyện Tân Châu diện tích là 0,13 ha; Quyết định số 614/QĐ-UBND ngày 08/03/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Bảo hiểm xã hội huyện Dương Minh Châu để xây dựng trụ sở làm việc tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 0,07 ha; Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 19/03/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Toà án nhân dân huyện Trảng Bàng xây dựng trụ sở làm việc diện tích là 0,25 ha, Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 19/03/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Chi cục thuế huyện Trảng Bàng xây dựng trụ sở làm việc diện tích là 0,25 ha và Quyết định số 2040/QĐ-UBND ngày 17/08/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND thị trấn Trảng Bàng xây dựng trụ sở làm việc Ban Chỉ Huy Quân Sự thị trấn Trảng Bàng diện tích là 0,10 ha tại huyện Trảng Bàng diện tích là 0,60 ha.

+ Chuyển từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với diện tích là 0,14 ha và chuyển từ đất sử dụng vào mục đích công cộng với diện tích là 0,02 ha. Biến động do theo Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 12/06/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Văn phòng UBND tỉnh xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm hành chính công tỉnh Tây Ninh (nguồn gốc thu hồi đất của Công ty cổ phần Xây dựng Tây Ninh) tại thành phố Tây Ninh.

- Biến động tăng, giảm: Diện tích giảm là 0,6 ha.

*** Đất quốc phòng (CQP):** Diện tích là 971,7 ha tăng 2,5 ha so với năm 2017. Tình hình biến động loại đất này như sau:

- Biến động giảm: Diện tích là 0,0 ha.

- Biến động tăng: Diện tích là 2,45 ha.

+ Chuyển từ đất rừng phòng hộ với diện tích là 2,45 ha, biến động do theo Quyết định số 2705/QĐ-UBND ngày 07/11/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh để xây dựng trạm kiểm soát biên phòng Cây Cầy thuộc Đồn biên phòng Tống Lê Chân tại huyện Tân Châu.

- Biến động tăng, giảm: Diện tích tăng là 2,5 ha.

*** Đất an ninh (CAN):** Diện tích là 564,4 ha giảm 2,5 ha so với năm 2017. Tình hình biến động loại đất này như sau:

- Biến động giảm: Diện tích là 2,46 ha.

+ Chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với diện tích là 2,46 ha, biến động do theo Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 28/05/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Mặt trời Tây Ninh thuê đất để thực hiện dự án phát triển khu du lịch quốc gia Núi Bà (nguồn gốc thu hồi Công an tỉnh Tây Ninh) tại thành phố Tây Ninh.

- Biến động tăng: Diện tích là 0,00 ha.

- Biến động tăng, giảm: Diện tích giảm là 2,5 ha.

*** Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN):** Diện tích là 816,1 ha tăng 0,3 ha so với năm 2017. Tình hình biến động loại đất này như sau:

- Biến động giảm: Diện tích là 5,72 ha.

+ Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác với diện tích là 0,01 ha, biến động do theo Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 23/04/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường mầm non Phước Ninh để xây dựng trường học tại huyện Dương Minh Châu.

+ Chuyển sang đất trồng cây lâu năm với diện tích là 0,01 ha, biến động do theo Quyết định số 1705/QĐ-UBND ngày 09/07/2018 của UBND tỉnh về việc cho Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh (SaigonCo-op) thuê đất để thực hiện dự án siêu thị tại huyện Châu Thành.

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn với diện tích là 0,11 ha, biến động do theo Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 12/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh - CN tại Châu Thành quản lý, đấu giá quyền sử dụng đất ở tại huyện Châu Thành.

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị với diện tích là 0,32 ha, biến động do theo Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 02/05/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường mầm non Hoa Cúc sử dụng vào mục đích xây dựng trường học, Quyết định số 1501/QĐ-UBND ngày 12/06/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trạm y tế phường Hiệp Ninh để xây dựng trạm y tế và biến động do rà soát chỉnh sửa kiểm kê đất đai năm 2014 ở vị trí sân bóng mini của hộ gia đình cá nhân tại thành phố Tây Ninh.

+ Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan với diện tích là 0,86 ha, biến động do theo Quyết định số 1705/QĐ-UBND ngày 09/07/2018 của UBND tỉnh về việc cho Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh (SaigonCo-op) thuê đất để thực hiện dự án siêu thị tại huyện Châu Thành diện tích là 0,056 ha; Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 15/01/2018 và Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 16/04/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với diện tích 0,04 ha để xây dựng trụ sở

làm việc chung cho 03 trạm: Trồng trọt - Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi - Thú y, Khuyến nông huyện Tân Châu và Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Châu với diện tích 0,09 ha để xây dựng trụ sở làm việc tại huyện Tân Châu diện tích là 0,13 ha; Quyết định số 614/QĐ-UBND ngày 08/03/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Bảo hiểm xã hội huyện Dương Minh Châu để xây dựng trụ sở làm việc tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 0,07 ha; Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 19/03/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Toà án nhân dân huyện Trảng Bàng diện tích là 0,25 ha để xây dựng trụ sở làm việc, Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 19/03/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Chi cục thuế huyện Trảng Bàng diện tích là 0,25 ha để xây dựng trụ sở làm việc và Quyết định số 2040/QĐ-UBND ngày 17/08/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND thị trấn Trảng Bàng diện tích là 0,10 ha để xây dựng trụ sở làm việc Ban Chỉ Huy Quân Sự thị trấn Trảng Bàng tại huyện Trảng Bàng diện tích là 0,60 ha.

+ Chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với diện tích là 2,40 ha. Biến động do theo Quyết định số 1705/QĐ-UBND ngày 09/07/2018 của UBND tỉnh về việc cho Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh (SaigonCo-op) thuê đất để thực hiện dự án siêu thị tại huyện Châu Thành diện tích là 1,07 ha; Quyết định số 2418/QĐ-UBND ngày 28/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh tổ chức đấu giá thực hiện dự án siêu thị tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 1,00 ha. Biến động do rà soát, chỉnh sửa kiểm kê đất đai năm 2014 ở vị trí sân bóng mini của hộ gia đình cá nhân tại thành phố Tây Ninh diện tích là 0,33 ha.

+ Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng với diện tích là 1,59 ha. Biến động do theo Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 và Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường mầm non Long Thuận, Trường tiểu học Long Thuận C để xây dựng trường học tại huyện Bến Cầu diện tích là 0,11 ha; Quyết định số 1095/QĐ-UBND ngày 19/04/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND xã Thái Bình diện tích là 0,13 ha để quản lý đất thuộc lộ giới quy hoạch đường Quốc lộ 22B, Quyết định số 1705/QĐ-UBND ngày 09/07/2018 của UBND tỉnh về việc cho Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh (SaigonCo-op) thuê đất diện tích là 0,10 ha để thực hiện dự án siêu thị tại huyện Châu Thành diện tích là 0,23 ha; Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 27/02/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Y tế Hùng Duy thuê đất để xây dựng bệnh viện Đa khoa Hồng Hưng tại huyện Hoà Thành diện tích là 0,05 ha; Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 21/02/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND xã Tân Phú để xây dựng văn phòng Ban quản lý 03 ấp Tân Tiến, Tân Xuân và Tân Châu tại huyện Tân Châu diện tích là 0,28 ha; Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường THCS Tây Sơn để xây dựng trường học tại huyện Tân Biên diện tích là 0,02 ha; Quyết định số 1120/QĐ-UBND ngày 23/04/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất giao thông cho UBND xã Phước Ninh quản lý tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 0,03 ha; Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 19/03/2018 và Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 19/03/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Toà án

nhân dân huyện Trảng Bàng, Chi cục thuế huyện Trảng Bàng xây dựng trụ sở làm việc tại huyện Trảng Bàng diện tích là 0,14 ha; Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND phường Hiệp Ninh diện tích 0,17 ha để quản lý đất thuộc quy hoạch lộ giới đường Nguyễn Hữu Thọ và Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 15/03/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường THCS Nguyễn Trãi diện tích 0,03 ha để sử dụng vào mục đích trường học tại thành phố Tây Ninh diện tích là 0,20 ha. Biến động do rà soát, chỉnh sửa kiểm kê đất đai năm 2014 ở vị trí đất thu hồi trường mầm non bán công 20-11 để thực hiện dự án xây dựng công viên huyện tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 0,52 ha.

+ Chuyển sang đất bằng chưa sử dụng với diện tích là 0,42 ha, biến động do theo Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND huyện Châu Thành quản lý và xây dựng phương án sử dụng đất (nguồn gốc thu hồi Trường tiểu học Phạm Tự Điểm) nhưng tại thời điểm thống kê UBND huyện Châu Thành chưa có phương án đưa vị trí đất này vào sử dụng.

- Biến động tăng: Diện tích là 6,07 ha.

+ Chuyển từ đất trồng lúa với diện tích là 1,31 ha, biến động do theo Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 24/07/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường mầm non Long Thuận để xây dựng trường học tại huyện Bến Cầu diện tích là 0,30 ha; Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 27/02/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Y tế Hùng Duy thuê đất để xây dựng bệnh viện Đa khoa Hồng Hưng tại huyện Hoà Thành diện tích là 1,01 ha.

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác với diện tích là 0,73 ha, biến động do theo Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường THCS Tây Sơn để xây dựng trường học tại huyện Tân Biên diện tích là 0,03 ha; Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường tiểu học Cây Trắc để xây dựng trường học tại huyện Gò Dầu diện tích là 0,70 ha.

+ Chuyển từ đất trồng cây lâu năm với diện tích là 0,17 ha, biến động do theo Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 và Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường THCS Tây Sơn và Trường THPT Lương Thế Vinh để xây dựng trường học tại huyện Tân Biên diện tích là 0,13 ha; Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 15/03/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường THCS Bàu Đồn để xây dựng trường học tại huyện Gò Dầu diện tích là 0,04 ha.

+ Chuyển từ đất ở tại nông thôn với diện tích là 0,07 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của tổ chức là Công ty TNHH XNK Hồng Hưng chuyển mục đích sang đất xây dựng cơ sở y tế để mở rộng bệnh viện Cao Văn Chí tại huyện Hoà Thành.

+ Chuyển từ đất ở tại đô thị với diện tích là 0,32 ha, biến động do theo Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 15/03/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường THCS Nguyễn Trãi sử dụng vào mục đích trường học tại thành phố Tây Ninh.

+ Chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan với diện tích là 0,80 ha, biến động do theo Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 23/05/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường mẫu giáo Trường Tây để xây dựng trường học tại huyện Hoà Thành diện tích là 0,02 ha; Quyết định số 1765/QĐ-UBND ngày 16/07/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Dương Minh Châu để xây dựng trung tâm tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 0,78 ha.

+ Chuyển từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với diện tích là 0,50 ha, biến động do rà soát, chỉnh sửa kiểm kê đất đai năm 2014 tại huyện Tân Châu.

+ Chuyển từ đất sử dụng vào mục đích công cộng với diện tích là 0,15 ha, biến động do theo Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 27/02/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Y tế Hùng Duy thuê đất để xây dựng bệnh viện Đa khoa Hồng Hưng tại huyện Hoà Thành diện tích là 0,02 ha; Quyết định số 3008/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của UBND tỉnh về việc cho Ban quản lý chợ Tân Châu thuê đất để xây dựng văn phòng làm việc tại huyện Tân Châu diện tích là 0,01 ha; Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường THPT Lương Thế Vinh để xây dựng trường học tại huyện Tân Biên diện tích là 0,01 ha; Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 15/03/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường THCS Nguyễn Trãi sử dụng vào mục đích trường học tại thành phố Tây Ninh diện tích là 0,11 ha.

+ Chuyển từ đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng với diện tích là 2,02 ha, biến động do theo Quyết định số 2707/QĐ-UBND ngày 07/11/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Văn hoá Thể thao huyện Hoà Thành để xây dựng trung tâm thể dục thể thao tại huyện Hoà Thành diện tích là 1,56 ha; Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 15/03/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường THCS Bàu Đồn để xây dựng trường học tại huyện Gò Dầu diện tích là 0,46 ha.

- Biến động tăng, giảm: Diện tích tăng là 0,3 ha.

*** Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK):** Diện tích là 5.629,2 ha giảm 33,8 ha so với năm 2017. Tình hình biến động loại đất này như sau:

- Biến động giảm: Diện tích là 144,57 ha.

+ Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác với diện tích là 0,08 ha, biến động do theo Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 06/06/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Quốc tế Đức Thành Food thuê đất để thực hiện dự án cụm nhà máy sơ chế rau sạch, sấy củ quả, sơ chế và nước ép mãng cầu tại huyện Dương Minh Châu.

+ Chuyển sang đất trồng cây lâu năm với diện tích là 0,11 ha. Biến động do theo Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 06/06/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Quốc tế Đức Thành Food thuê đất để thực hiện dự án cụm nhà máy sơ chế rau sạch, sấy củ quả, sơ chế và nước ép mãng cầu tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 0,09 ha. Biến động do rà soát, chỉnh sửa kiểm kê đất đai năm 2014 tại huyện Gò Dầu diện tích là 0,02 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn với diện tích là 0,20 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Hoà

Thành diện tích là 0,13 ha; Tân Châu diện tích là 0,04 ha; Gò Dầu diện tích là 0,03 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị với diện tích là 0,76 ha, biến động do rà soát, chỉnh sửa kiểm kê đất đai năm 2014 và chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình cá nhân tại huyện Gò Dầu.

+ Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan với diện tích là 0,14 ha, biến động do theo Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 12/06/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Văn phòng UBND tỉnh xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm hành chính công tỉnh Tây Ninh (nguồn gốc thu hồi đất của Công ty cổ phần Xây dựng Tây Ninh) tại thành phố Tây Ninh.

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp với diện tích là 0,50 ha, biến động do rà soát, chỉnh sửa kiểm kê đất đai năm 2014 tại huyện Tân Châu.

+ Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng với diện tích là 142,77 ha. Biến động do xây dựng tuyến đường ĐT.790 nối dài đoạn từ đường Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến đường Bờ Hồ - Bàu Vuông - Cống số 3 (ĐT.781B) tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 0,08 ha. Biến động do theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND xã Hiệp Thạnh diện tích là 0,06 ha để quản lý đất thuộc lộ giới quy hoạch đường Quốc lộ 22B, Quyết định số 2293/QĐ-UBND ngày 14/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND xã Phước Đông diện tích là 0,11 ha để quản lý đất thuộc lộ giới quy hoạch đường số 25, Quyết định số 1087/QĐ-UBND ngày 18/04/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND huyện Gò Dầu diện tích là 0,16 ha để quản lý đất đường nội bộ vào trường THCS Thạnh Đức (nguồn gốc thu hồi Công ty cổ phần Lavifood), Quyết định số 2437/QĐ-UBND ngày 28/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND xã Thanh Phước diện tích là 0,03 ha để quản lý đất thuộc lộ giới quy hoạch đường vào Xí nghiệp giầy da tại huyện Gò Dầu diện tích là 0,36 ha; Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 09/07/2018 và Quyết định số 1713/QĐ-UBND ngày 09/07/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng xanh Thành Thành Công thuê đất thực hiện dự án nhà máy điện mặt trời Thành Thành Công số 1 và số 2 tại huyện Trảng Bàng diện tích là 142,33 ha.

+ Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng với diện tích là 0,01 ha, biến động do theo Quyết định số 947/QĐ-UBND ngày 06/04/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Châu Thành để xây dựng nghĩa trang liệt sĩ Châu Thành - thành phố Tây Ninh tại huyện Châu Thành.

- Biến động tăng: Diện tích là 110,76 ha.

+ Chuyển từ đất trồng lúa với diện tích là 13,83 ha. Biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Tân Biên diện tích là 0,04 ha; Gò Dầu diện tích là 1,66 ha. Biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của tổ chức gồm: Công ty TNHH Sản xuất - Xây dựng - Thương Mại Phước Thắng diện tích là 1,08 ha và Công ty cổ phần Nông nghiệp Đại Thành diện tích là 0,75 ha chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; Công ty TNHH Thiên Tâm diện tích là 1,39 ha và Công ty TNHH Hiệp Hoà Lợi diện tích là 7,00 ha chuyển mục đích sử dụng đất

sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại huyện Châu Thành diện tích là 10,22 ha; Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nông sản Việt Hồng Tiến chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để xây dựng nhà xưởng cưa, xẻ, sấy gỗ tại huyện Gò Dầu diện tích là 1,59 ha; Công ty TNHH Sản xuất thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nam Tiến Việt Nam chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để thực hiện dự án xây dựng nhà kho bảo quản nông sản tại huyện Trảng Bàng diện tích là 0,32 ha.

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác với diện tích là 12,31 ha. Biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Tân Châu diện tích là 0,60 ha; Tân Biên diện tích là 3,74 ha; Gò Dầu diện tích là 0,19 ha. Biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của tổ chức gồm: Công ty TNHH MTV Thuận Anh Đạt diện tích là 1,82 ha và Công ty TNHH MTV Trọng Bình diện tích là 1,02 ha chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại huyện Châu Thành diện tích là 2,84 ha; Công ty TNHH MTV Nhật Hào Tây Ninh chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để thực hiện dự án Nhà máy chế biến hạt điều tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 0,72 ha; Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nông sản Việt Hồng Tiến chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để xây dựng nhà xưởng cưa, xẻ, sấy gỗ tại huyện Gò Dầu diện tích 0,11 ha; Công ty TNHH cho thuê kho bãi Thành Long Phát chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ để sử dụng vào mục đích xây dựng kho bãi tại huyện Trảng Bàng 0,40 ha. Biến động do theo Quyết định số 2290/QĐ-UBND ngày 14/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý, đấu giá quyền sử dụng đất tại huyện Châu Thành diện tích là 0,09 ha; Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 06/04/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần cao su Thắng Lợi Tây Ninh thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cao su Thắng Lợi Tây Ninh tại huyện Tân Biên diện tích là 3,39 ha và Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 06/06/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Quốc tế Đức Thành Food thuê đất để thực hiện dự án cụm nhà máy sơ chế rau sạch, sấy củ quả, sơ chế và nước ép mãng cầu tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 0,23 ha.

+ Chuyển từ đất trồng cây lâu năm với diện tích là 69,93 ha. Biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại các huyện: Châu Thành diện tích là 3,22 ha; Hoà Thành diện tích là 0,10 ha; Tân Châu diện tích là 0,45 ha; Tân Biên diện tích là 3,14 ha; Gò Dầu diện tích là 1,95 ha; Trảng Bàng diện tích là 0,75 ha. Biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của tổ chức gồm: Công ty TNHH Sản xuất - Xây dựng - Thương Mại Phước Thắng diện tích là 0,14 ha chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để thực hiện dự án sản xuất phân bón, Công ty TNHH Gạch Block Xanh diện tích là 0,18 ha chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để thực hiện dự án cơ sở sản xuất gạch không nung và Công ty TNHH Thông Thuận Phát diện tích là 3,00 ha chuyển mục đích sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại huyện Châu Thành diện tích là 3,32 ha; Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Phúc Kiến chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ để xây dựng văn phòng đại diện công ty tại huyện Hoà Thành diện tích là 0,06 ha; Công ty

TNHH Khải Thuận Phú diện tích là 5,59 ha chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để xây dựng Nhà máy chế biến mủ cao su, Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Khang Triết diện tích là 0,84 ha chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để thực hiện dự án xây dựng nhà xưởng gia công kết cấu thép, Doanh nghiệp tư nhân trạm xăng dầu Kim Thuỷ diện tích là 1,81 ha chuyển mục đích sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại huyện Tân Châu diện tích là 8,24 ha; Công ty TNHH MTV XNK Hoa Nhài diện tích là 2,75 ha chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để xây dựng hồ biogas và hồ xử lý nước thải, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Đồng Nguyễn diện tích là 0,58 ha chuyển mục đích sang đất cơ cở sản xuất phi nông nghiệp để xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su, Doanh nghiệp tư nhân Phước Long diện tích là 0,36 ha, Công ty TNHH MTV Khai thác Khoáng sản Trí Khang diện tích là 8,50 ha, Công ty TNHH MTV Gia Cát Thành diện tích là 2,71 ha, Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Thạnh Bình diện tích là 8,01 ha chuyển mục đích sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại huyện Tân Biên diện tích là 22,91 ha; Công ty TNHH MTV Nhật Hào Tây Ninh chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để thực hiện dự án Nhà máy chế biến hạt điều tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 2,79 ha; Công ty TNHH Sản xuất thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nam Tiến Việt Nam chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để thực hiện dự án xây dựng nhà kho bảo quản nông sản tại huyện Trảng Bàng diện tích là 0,08 ha; Công ty TNHH MTV Phương Nguyên Đạt chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà xưởng, xẻ, sấy gỗ tại thành phố Tây Ninh diện tích là 0,97 ha. Biến động do theo Quyết định số 647/QĐ-UBND ngày 12/03/2018 của UBND tỉnh về việc cho Quỹ tín dụng nhân dân Thái Bình thuê đất để xây dựng trụ sở làm việc và kho lưu trữ hồ sơ tại huyện Châu Thành diện tích là 0,04 ha; Quyết định số 2295/QĐ-UBND ngày 14/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại huyện Tân Châu diện tích là 0,03 ha; Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 06/04/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần cao su Thắng Lợi Tây Ninh thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cao su Thắng Lợi Tây Ninh tại huyện Tân Biên diện tích là 15,81 ha; Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 06/06/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Quốc tế Đức Thành Food thuê đất để thực hiện dự án cụm nhà máy sơ chế rau sạch, sấy củ quả, sơ chế và nước ép mãng cầu tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 0,06 ha; Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 19/06/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Đầu tư - Dịch vụ Phước Đông Bời Lời (B2, GĐ2) tại huyện Trảng Bàng 6,00 ha.

+ Chuyển từ đất nuôi trồng thuỷ sản với diện tích là 5,29 ha. Biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của tổ chức gồm: Công ty TNHH MTV XNK Tài Phát chuyển mục đích sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại huyện Tân Châu diện tích là 2,03 ha; Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Đồng Nguyễn chuyển mục đích sang đất cơ cở sản xuất phi nông

nghiệp để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su tại huyện Tân Biên diện tích là 0,81 ha. Biến động do theo Quyết định số 690/QĐ-UBND ngày 15/03/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại Thanh Điền thuê đất để đầu tư xây dựng trung tâm văn hoá, giải trí và ẩm thực vùng biên tại huyện Châu Thành diện tích là 1,63 ha; Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 06/04/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần cao su Thắng Lợi Tây Ninh thuê đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cao su Thắng Lợi Tây Ninh tại huyện Tân Biên diện tích là 0,82 ha.

+ Chuyển từ đất ở tại nông thôn với diện tích là 0,82 ha. Biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại huyện Gò Dầu diện tích là 0,01 ha. Biến động do theo Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 06/04/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần cao su Thắng Lợi Tây Ninh thuê đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cao su Thắng Lợi Tây Ninh tại huyện Tân Biên diện tích là 0,81 ha.

+ Chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan với diện tích là 0,08 ha, biến động do theo Quyết định số 1705/QĐ-UBND ngày 09/07/2018 của UBND tỉnh về việc cho Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh (SaigonCo-op) thuê đất để thực hiện dự án siêu thị tại huyện Châu Thành diện tích là 0,03 ha; Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 14/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại huyện Gò Dầu diện tích là 0,05 ha.

+ Chuyển từ đất an ninh với diện tích là 2,46 ha, biến động do theo Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 28/05/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Mặt trời Tây Ninh thuê đất thực hiện dự án phát triển khu du lịch quốc gia Núi Bà (nguồn gốc thu hồi Công an tỉnh Tây Ninh) tại thành phố Tây Ninh.

+ Chuyển từ đất xây dựng công trình sự nghiệp với diện tích là 2,40 ha. Biến động do theo Quyết định số 1705/QĐ-UBND ngày 09/07/2018 của UBND tỉnh về việc cho Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh (SaigonCo-op) thuê đất để thực hiện dự án siêu thị tại huyện Châu Thành diện tích là 1,07 ha; Quyết định số 2418/QĐ-UBND ngày 28/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh tổ chức đấu giá thực hiện dự án siêu thị tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 1,00 ha. Biến động do rà soát, chỉnh sửa kiểm kê đất đai năm 2014 ở vị trí sân bóng mini của hộ gia đình cá nhân tại thành phố Tây Ninh diện tích là 0,33 ha.

+ Chuyển từ đất sử dụng vào mục đích công cộng với diện tích là 3,24 ha, biến động do theo Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 06/04/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần cao su Thắng Lợi Tây Ninh thuê đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cao su Thắng Lợi Tây Ninh tại huyện Tân Biên diện tích là 0,21 ha; Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 19/06/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Đầu tư - Dịch vụ Phước Đông Bời Lời (B2, GĐ2) tại huyện Trảng Bàng diện tích là 0,57 ha; Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 28/05/2018 và Quyết định số 2506/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Mặt trời Tây Ninh thuê đất để thực hiện dự án phát

triển khu du lịch quốc gia Núi Bà, Quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 30/08/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng công trình 742 thuê đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở làm việc tại thành phố Tây Ninh diện tích là 2,45 ha.

+ Chuyển từ đất cơ sở tôn giáo với diện tích là 0,17 ha, biến động do theo Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 28/05/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Mặt trời Tây Ninh thuê đất để thực hiện dự án phát triển khu du lịch quốc gia Núi Bà tại thành phố Tây Ninh.

+ Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng với diện tích là 0,23 ha, biến động do theo Quyết định số 1774/QĐ-UBND ngày 16/07/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH Huỳnh Vương thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng sân phơi lục bình tại huyện Châu Thành.

- Biến động tăng, giảm: Diện tích giảm là 33,8 ha.

*** Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC):** Diện tích là 16.978,5 ha tăng 920,9 ha so với năm 2017. Tình hình biến động loại đất này như sau:

- Biến động giảm: Diện tích là 3,60 ha.

+ Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan với diện tích là 0,02 ha, biến động do theo Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 12/06/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Văn phòng UBND tỉnh xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm hành chính công tỉnh Tây Ninh (nguồn gốc thu hồi đất của Công ty cổ phần Xây dựng Tây Ninh) tại thành phố Tây Ninh.

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp với diện tích là 0,15 ha, biến động do theo Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 27/02/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Y tế Hùng Duy thuê đất để xây dựng bệnh viện Đa khoa Hồng Hưng tại huyện Hoà Thành diện tích là 0,02 ha; Quyết định số 3008/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của UBND tỉnh về việc cho Ban quản lý chợ Tân Châu thuê đất để xây dựng văn phòng làm việc tại huyện Tân Châu diện tích là 0,01 ha; Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường THPT Lương Thế Vinh để xây dựng trường học tại huyện Tân Biên diện tích là 0,01 ha; Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 15/03/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường THCS Nguyễn Trãi sử dụng vào mục đích trường học tại thành phố Tây Ninh diện tích là 0,11 ha.

+ Chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với diện tích là 3,24 ha, biến động do theo Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 06/04/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần cao su Thắng Lợi Tây Ninh thuê đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cao su Thắng Lợi Tây Ninh tại huyện Tân Biên diện tích là 0,21 ha; Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 19/06/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Đầu tư - Dịch vụ Phước Đông Bời Lời (B2, GĐ2) tại huyện Trảng Bàng diện tích là 0,57 ha; Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 28/05/2018 và Quyết định số 2506/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Mặt trời Tây Ninh thuê đất thực hiện dự án phát triển khu du lịch quốc gia Núi Bà, Quyết định số 2185/QĐ-UBND

ngày 30/08/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng công trình 742 thuê đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở làm việc tại thành phố Tây Ninh diện tích là 2,45 ha.

+ Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo với diện tích là 0,19 ha, biến động do theo Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 25/06/2009 của UBND tỉnh về việc giao đất bổ sung cho Tịnh xá Ngọc Truyền để sử dụng vào mục đích xây dựng các hạng mục còn lại của tịnh xá tại thành phố Tây Ninh.

- Biến động tăng: Diện tích là 924,45 ha.

+ Chuyển từ đất trồng lúa với diện tích là 2,07 ha. Biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại huyện Trảng Bàng diện tích là 0,82 ha. Biến động do xây dựng tuyến đường ĐT.790 nối dài đoạn từ đường Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến đường Bờ Hồ - Bàu Vuông - Cống số 3 (ĐT.781B) diện tích là 1,08 ha và xây dựng trụ điện thuộc công trình đường dây 220kV Bình Long - Tây Ninh diện tích là 0,14 ha tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 1,22 ha. Biến động do theo Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 19/03/2018 và Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 19/03/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Toà án nhân dân huyện Trảng Bàng, Chi cục thuế huyện Trảng Bàng xây dựng trụ sở làm việc tại huyện Trảng Bàng diện tích là 0,03 ha.

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác với diện tích là 245,40 ha. Biến động do xây dựng tuyến đường ĐT.790 nối dài đoạn từ đường Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến đường Bờ Hồ - Bàu Vuông - Cống số 3 (ĐT.781B) diện tích là 3,75 ha và xây dựng trụ điện thuộc công trình đường dây 220kV Bình Long - Tây Ninh diện tích là 0,06 ha tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 3,81 ha. Biến động do theo Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 14/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND xã Thành Long quản lý đất nằm trong lộ giới quy hoạch đường ĐT.781 tại huyện Châu Thành diện tích là 0,04 ha; Quyết định số 4939/QĐ-UBND ngày 31/08/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn đầu tư xây dựng nâng cấp, sửa chữa hệ thống cấp nước ấp 4, xã Suối Dây diện tích là 0,015 ha và Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 07/05/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Năng lượng Dầu Tiếng Tây Ninh thuê đất để thực hiện dự án nhà máy điện mặt trời Dầu Tiếng diện tích là 241,53 ha tại huyện Tân Châu diện tích là 241,55 ha.

+ Chuyển từ đất trồng cây lâu năm với diện tích là 12,68 ha. Biến động do rà soát, chỉnh sửa kiểm kê đất đai năm 2014 vị trí đất dự án xây dựng công viên huyện tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 0,36 ha. Biến động do xây dựng tuyến đường ĐT.790 nối dài đoạn từ đường Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến đường Bờ Hồ - Bàu Vuông - Cống số 3 (ĐT.781B) diện tích là 5,89 ha và xây dựng trụ điện thuộc công trình đường dây 220kV Bình Long - Tây Ninh diện tích là 0,11 ha tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 6,00 ha. Biến động do theo Quyết định số 1472/QĐ-UBND ngày 08/06/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND xã Thành Long quản lý đất nằm trong lộ giới quy hoạch đường ĐT.781 tại huyện Châu Thành diện tích là 0,03 ha; Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 11/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn diện tích là 0,27 ha để xây mới

hệ thống cấp nước ấp Tân Lâm, xã Tân Hà, Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 14/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND xã Tân Hiệp diện tích là 0,06 ha để quản lý đất thuộc lộ giới quy hoạch đường ĐT.785, Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 07/05/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Năng lượng Dầu Tiếng Tây Ninh thuê đất diện tích là 4,96 ha để thực hiện dự án nhà máy điện mặt trời Dầu Tiếng tại huyện Tân Châu diện tích là 5,29 ha; Quyết định số 1190/QĐ-UBND ngày 02/05/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Môi trường Thành Tiến Vina thuê đất để thực hiện dự án xây dựng nhà máy xử lý rác Thành Tiến Vina tại huyện Tân Biên diện tích là 0,91 ha; Quyết định số 847/QĐ-UBND ngày 28/03/2018 của UBND tỉnh về việc cho phép Công ty TNHH MTV Phương Nguyên Đạt chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà xưởng, xẻ, sấy gỗ tại thành phố Tây Ninh diện tích là 0,06 ha; Quyết định số 1714/QĐ-UBND ngày 09/07/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Công ty TNHH MTV Khai thác thuỷ lợi - Dầu Tiếng Phước Hoà xây dựng trạm quản lý thuỷ nông kênh Đức Hoà tại huyện Trảng Bàng diện tích là 0,03 ha.

+ Chuyển từ đất nuôi trồng thuỷ sản với diện tích là 15,42 ha. Biến động do theo Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 12/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh - CN tại Châu Thành để quản lý, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất diện tích là 0,08 ha và Quyết định số 690/QĐ-UBND ngày 15/03/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại Thanh Điền thuê đất để đầu tư xây dựng trung tâm văn hoá, giải trí và ẩm thực vùng biên diện tích là 0,05 ha tại huyện Châu Thành diện tích là 0,14 ha; Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 07/05/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Năng lượng Dầu Tiếng Tây Ninh thuê đất để thực hiện dự án nhà máy điện mặt trời Dầu Tiếng tại huyện Tân Châu diện tích là 15,28 ha.

+ Chuyển từ đất nông nghiệp khác với diện tích là 0,37 ha, biến động do theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND tỉnh về việc cho Hợp tác xã chợ Phước Đông thuê đất thực hiện dự án mở rộng chợ Phước Đông tại huyện Gò Dầu.

+ Chuyển từ đất ở tại nông thôn với diện tích là 0,12 ha, biến động do xây dựng tuyến đường ĐT.790 nối dài đoạn từ đường Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến đường Bờ Hồ - Bàu Vuông - Cống số 3 (ĐT.781B) tại huyện Dương Minh Châu.

+ Chuyển từ đất ở tại đô thị với diện tích là 0,11 ha. Biến động do theo Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 15/03/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND phường 3 quản lý đất thuộc lộ giới quy hoạch đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa tại thành phố Tây Ninh diện tích là 0,01 ha. Biến động do rà soát, chỉnh sửa kiểm kê đất đai năm 2014 ở vị trí đất dự án xây dựng công viên huyện tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 0,10 ha.

+ Chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan với diện tích là 0,51 ha. Biến động do theo Quyết định số 1705/QĐ-UBND ngày 09/07/2018 của UBND tỉnh về việc cho Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh

(SaigonCo-op) thuê đất để thực hiện dự án siêu thị tại huyện Châu Thành diện tích là 0,03 ha và biến động do rà soát, chỉnh sửa kiểm kê đất đai năm 2014 ở vị trí đất dự án xây dựng công viên huyện tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 0,48 ha.

+ Chuyển từ đất xây dựng công trình sự nghiệp với diện tích là 1,59 ha. Biến động do theo Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 và Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường mầm non Long Thuận, Trường tiểu học Long Thuận C để xây dựng trường học tại huyện Bến Cầu diện tích là 0,11 ha; Quyết định số 1095/QĐ-UBND ngày 19/04/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND xã Thái Bình quản lý đất thuộc lộ giới quy hoạch đường Quốc lộ 22B diện tích 0,13 ha, Quyết định số 1705/QĐ-UBND ngày 09/07/2018 của UBND tỉnh về việc cho Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh (SaigonCo-op) thuê đất để thực hiện dự án siêu thị diện tích 0,10 ha tại huyện Châu Thành diện tích là 0,23 ha; Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 27/02/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Y tế Hùng Duy thuê đất để xây dựng bệnh viện Đa khoa Hồng Hưng tại huyện Hoà Thành diện tích là 0,05 ha; Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 21/02/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND xã Tân Phú để xây dựng văn phòng Ban quản lý 03 ấp Tân Tiến, Tân Xuân và Tân Châu tại huyện Tân Châu diện tích là 0,28 ha; Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường THCS Tây Sơn để xây dựng trường học tại huyện Tân Biên diện tích là 0,02 ha; Quyết định số 1120/QĐ-UBND ngày 23/04/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất giao thông cho UBND xã Phước Ninh quản lý tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 0,03 ha; Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 19/03/2018 và Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 19/03/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Toà án nhân dân huyện Trảng Bàng, Chi cục thuế huyện Trảng Bàng xây dựng trụ sở làm việc tại huyện Trảng Bàng diện tích là 0,14 ha; Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND phường Hiệp Ninh quản lý đất thuộc quy hoạch lộ giới đường Nguyễn Hữu Thọ diện tích 0,17 ha và Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 15/03/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường THCS Nguyễn Trãi sử dụng vào mục đích trường học diện tích 0,03 ha tại thành phố Tây Ninh diện tích là 0,20 ha. Biến động do rà soát, chỉnh sửa kiểm kê đất đai năm 2014 ở vị trí đất thu hồi trường mầm non bán công 20-11 giao cho dự án xây dựng công viên huyện tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 0,52 ha.

+ Chuyển từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với diện tích là 142,77 ha. Biến động do xây dựng tuyến đường ĐT.790 nối dài đoạn từ đường Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến đường Bờ Hồ - Bàu Vuông - Cống số 3 (ĐT.781B) tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 0,08 ha. Biến động do theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND xã Hiệp Thạnh diện tích là 0,06 ha để quản lý đất thuộc lộ giới quy hoạch đường Quốc lộ 22B, Quyết định số 2293/QĐ-UBND ngày 14/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND xã Phước Đông diện tích là 0,11 ha để quản lý đất thuộc lộ giới quy hoạch đường số 25, Quyết định

số 1087/QĐ-UBND ngày 18/04/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND huyện Gò Dầu diện tích là 0,16 ha để quản lý đất đường nội bộ vào trường THCS Thạnh Đức (nguồn gốc thu hồi Công ty cổ phần Lavifood), Quyết định số 2437/QĐ-UBND ngày 28/09/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND xã Thanh Phước diện tích là 0,03 ha để quản lý đất thuộc lộ giới quy hoạch đường vào Xí nghiệp giầy da tại huyện Gò Dầu diện tích là 0,36 ha; Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 09/07/2018 và Quyết định số 1713/QĐ-UBND ngày 09/07/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng xanh Thành Thành Công thuê đất thực hiện dự án nhà máy điện mặt trời Thành Thành Công số 1 và số 2 tại huyện Trảng Bàng diện tích là 142,33 ha.

+ Chuyển từ đất cơ sở tôn giáo với diện tích là 0,13 ha, biến động do theo Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 16/07/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND xã Thạnh Đông quản lý đất thuộc lộ giới quy hoạch đường ĐH.05 tại huyện Tân Châu diện tích là 0,08 ha; Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 28/05/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Mặt trời Tây Ninh thuê đất để thực hiện dự án phát triển khu du lịch quốc gia Núi Bà tại thành phố Tây Ninh diện tích là 0,05 ha.

+ Chuyển từ đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng với diện tích là 0,06 ha, biến động do theo Quyết định số 2707/QĐ-UBND ngày 07/11/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Văn hoá Thể thao huyện Hoà Thành để xây dựng trung tâm thể dục thể thao tại huyện Hoà Thành.

+ Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng với diện tích là 503,22 ha, biến động do theo Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 07/05/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Năng lượng Dầu Tiếng Tây Ninh thuê đất để thực hiện dự án nhà máy điện mặt trời Dầu Tiếng tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 383,59 ha; Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 12/07/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Bách Khoa Á Châu Tây Ninh thuê đất diện tích là 59,96 ha để thực hiện dự án nhà máy điện mặt trời Bách Khoa Á Châu 1, Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 12/07/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Trí Việt Tây Ninh thuê đất diện tích là 59,00 ha để thực hiện dự án nhà máy điện mặt trời Trí Việt 1, Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 07/05/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Năng lượng Dầu Tiếng Tây Ninh thuê đất diện tích là 0,67 ha để thực hiện dự án nhà máy điện mặt trời Dầu Tiếng tại huyện Tân Châu diện tích là 119,63 ha.

- Biến động tăng, giảm: Diện tích tăng là 920,9 ha.

c. Đất cơ sở tôn giáo (TON): Diện tích là 198,0 ha tăng/giảm 0,0 ha so với năm 2017. Tình hình biến động loại đất này như sau:

- Biến động giảm: Diện tích là 0,33 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn với diện tích là 0,03 ha, biến động do rà soát, chỉnh sửa kiểm kê đất đai năm 2014 vị trí đất Cao đài đạo Chiếu Minh tại huyện Dương Minh Châu.

+ Chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với diện tích là 0,17 ha, biến động do theo Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 28/05/2018 của

UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Mặt trời Tây Ninh thuê đất thực hiện dự án phát triển khu du lịch quốc gia Núi Bà tại thành phố Tây Ninh.

+ Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng với diện tích là 0,13 ha, biến động do theo Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 16/07/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND xã Thạnh Đông quản lý đất thuộc lộ giới quy hoạch đường ĐH.05 tại huyện Tân Châu diện tích là 0,08 ha; Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 28/05/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Mặt trời Tây Ninh thuê đất thực hiện dự án phát triển khu du lịch quốc gia Núi Bà tại thành phố Tây Ninh diện tích là 0,05 ha.

- Biến động tăng: Diện tích là 0,33 ha.

+ Chuyển từ đất trồng cây lâu năm với diện tích là 0,14 ha, biến động do theo Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 07/08/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Họ đạo Long Thành Trung để xây dựng thánh thất tại huyện Hoà Thành.

+ Chuyển từ đất sử dụng vào mục đích công cộng với diện tích là 0,19 ha, biến động do theo Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 25/06/2009 của UBND tỉnh về việc giao đất bổ sung cho Tịnh xá Ngọc Truyền để sử dụng vào mục đích xây dựng các hạng mục còn lại của tịnh xá tại thành phố Tây Ninh.

- Biến động tăng, giảm: Diện tích tăng/giảm là 0,0 ha.

d. Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN): Diện tích là 33,3 ha tăng/giảm 0,0 ha so với năm 2017.

e. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng (NTD): Diện tích là 720,1 ha giảm 1,6 ha so với năm 2017. Tình hình biến động loại đất này như sau:

- Biến động giảm: Diện tích là 2,08 ha.

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp với diện tích là 2,02 ha, biến động do theo Quyết định số 2707/QĐ-UBND ngày 07/11/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Văn hoá Thể thao huyện Hoà Thành để xây dựng trung tâm thể dục thể thao tại huyện Hoà Thành diện tích là 1,56 ha; Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 15/03/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trường THCS Bàu Đồn để xây dựng trường học tại huyện Gò Dầu diện tích là 0,46 ha.

+ Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng với diện tích là 0,06 ha, biến động do theo Quyết định số 2707/QĐ-UBND ngày 07/11/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Văn hoá Thể thao huyện Hoà Thành để xây dựng trung tâm thể dục thể thao tại huyện Hoà Thành.

- Biến động tăng: Diện tích là 0,50 ha.

+ Chuyển từ đất trồng cây lâu năm với diện tích là 0,49 ha;

+ Chuyển từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với diện tích là 0,01 ha.

Nguyên nhân biến động do theo Quyết định số 947/QĐ-UBND ngày 06/04/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Châu Thành để xây dựng nghĩa trang liệt sĩ Châu Thành - thành phố Tây Ninh tại huyện Châu Thành.

- Biến động tăng, giảm: Diện tích giảm là 1,6 ha.

f. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON): Diện tích là 3.316,4 ha tăng/giảm 0,0 ha so với năm 2017.

g. Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC): Diện tích là 19.461,5 ha giảm 503,5 ha so với năm 2017. Tình hình biến động loại đất này như sau:

- Biến động giảm: Diện tích là 503,49 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn với diện tích là 0,04 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại huyện Dương Minh Châu.

+ Chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với diện tích là 0,23 ha, biến động do theo Quyết định số 1774/QĐ-UBND ngày 16/07/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH Huỳnh Vương thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng sân phơi lục bình tại huyện Châu Thành.

+ Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng với diện tích là 503,22 ha, biến động do theo Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 07/05/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Năng lượng Dầu Tiếng Tây Ninh thuê đất để thực hiện dự án nhà máy điện mặt trời Dầu Tiếng tại huyện Dương Minh Châu diện tích là 383,59 ha; Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 12/07/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Bách Khoa Á Châu Tây Ninh thuê đất diện tích là 59,96 ha để thực hiện dự án nhà máy điện mặt trời Bách Khoa Á Châu 1, Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 12/07/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Trí Việt Tây Ninh thuê đất diện tích là 59,00 ha để thực hiện dự án nhà máy điện mặt trời Trí Việt 1, Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 07/05/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần Năng lượng Dầu Tiếng Tây Ninh thuê đất diện tích là 0,67 ha để thực hiện dự án nhà máy điện mặt trời Dầu Tiếng tại huyện Tân Châu diện tích là 119,63 ha.

- Biến động tăng: Diện tích là 0,00 ha.

- Biến động tăng, giảm: Diện tích giảm là 503,5 ha.

h/ Đất phi nông nghiệp khác (PNK): Diện tích là 12,6 ha giảm 0,3 ha so với năm 2017. Tình hình biến động loại đất này như sau:

- Biến động giảm: Diện tích là 0,31 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị với diện tích là 0,31 ha, biến động do chuyển mục đích theo hồ sơ pháp lý của hộ gia đình, cá nhân tại thành phố Tây Ninh.

- Biến động tăng: Diện tích là 0,00 ha.

- Biến động tăng, giảm: Diện tích giảm là 0,3 ha.

2.3. Đất chưa sử dụng: Tính đến ngày 31/12/2018, diện tích đất chưa sử dụng là 697,1 ha, tăng 0,4 ha so với năm 2017, trong đó:

a. Đất bằng chưa sử dụng (BCS): Diện tích là 697,1 ha tăng 0,4 ha so với năm 2017. Tình hình biến động loại đất này như sau:

- Biến động giảm: Diện tích là 0,07 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn với diện tích là 0,07 ha, biến động do theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 16/04/2018 và Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND huyện Gò Dầu để bố trí tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân tại huyện Gò Dầu.

- Biến động tăng: Diện tích là 0,42 ha.

+ Chuyển từ đất xây dựng công trình sự nghiệp với diện tích là 0,42 ha, biến động do theo Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND huyện Châu Thành quản lý và xây dựng phương án sử dụng đất (nguồn gốc thu hồi Trường tiểu học Phạm Tự Điểm) nhưng tại thời điểm thống kê UBND huyện Châu Thành chưa có phương án đưa vị trí đất này vào sử dụng.

- Biến động tăng, giảm: Diện tích tăng là 0,4 ha.

b. Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS): Diện tích là 0,0 ha

c. Núi đá không có rừng cây (NCS): Diện tích là 0,0 ha

3. Tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong kỳ quy hoạch cuối (2016-2020), kế hoạch sử dụng đất hàng năm (biểu 13/TKĐĐ)

a. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 10/5/2017. Qua so sánh, chỉ tiêu thực hiện kế hoạch sử dụng đất của đất phi nông nghiệp đạt thấp và mức độ chu chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp còn chậm. Cụ thể:

+ Đất ở tại nông thôn đạt 90,8% so với kế hoạch;
+ Đất ở tại đô thị đạt 82,0%;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan đạt 80,4%;
+ Đất quốc phòng đạt 76,3%;
+ Đất an ninh đạt 94,6%;
+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp đạt 59,5%;
+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng 94,3%;
+ Đất cơ sở tôn giáo đạt 101,0%;
+ Đất trồng lúa đạt 103,1%;
+ Đất trồng cây hàng năm đạt 106,9 %;
+ Đất trồng cây lâu năm đạt 101,7 %;
+ Đất nuôi trồng thủy sản: 92,1%.

b. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của 09 huyện, thành phố đã được UBND tỉnh phê duyệt. Qua so sánh, chỉ tiêu thực hiện kế hoạch sử dụng đất của đất phi nông nghiệp đạt thấp và mức độ chu chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp còn chậm. Cụ thể:

+ Đất ở tại nông thôn đạt 94,7% so với kế hoạch;
+ Đất ở tại đô thị đạt 90,2%;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan đạt 91,1%;
+ Đất quốc phòng đạt 81,9%;
+ Đất an ninh đạt 97,7%;
+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp đạt 60,9%;
+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng 95,5%;
+ Đất cơ sở tôn giáo đạt 101,3%;
+ Đất trồng lúa đạt 102,3%;
+ Đất trồng cây hàng năm đạt 103,7 %;
+ Đất trồng cây lâu năm đạt 101,3 %;
+ Đất nuôi trồng thủy sản: 100,2%

Nguyên nhân

Khủng hoảng tài chính chưa được phục hồi, khó khăn của ngành ngân hàng ở trong tỉnh cũng làm giảm khả năng huy động nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách khi thực hiện dự án. Do hạn chế về kinh phí thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng nên một số công trình, dự án thực hiện chậm, ảnh hưởng đến tiến độ chung theo kế hoạch của địa phương.

Theo quy định, dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ phải thực hiện thủ tục xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ hoặc trình HĐND tỉnh nhưng do thủ tục pháp lý kéo dài đã làm ảnh hưởng đến kỳ vọng của nhà đầu tư, cũng như mất đi cơ hội đầu tư.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được công bố nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế trong sử dụng đất. Đối với đất sản xuất nông nghiệp, do chênh lệch hiệu quả kinh tế giữa các loại cây trồng nên người sử dụng đất tự ý chuyển đổi cây trồng nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký biến động, tự ý chuyển mục đích sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

4. Tình hình sử dụng đất theo quyết định được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất

a. Tổng diện tích đất được giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện: 1.801,5 ha, trong đó:

- Huyện Gò Dầu với diện tích 636,7 ha như: dự án thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Phước Đông Bời Lời giai đoạn 2; dự án của Công ty cổ phần cảng và dịch vụ Logistics VRG Thanh Phước, Công ty Địa Ốc 7, Cục Hải Quan Tây Ninh (khu Công nghiệp), nghĩa địa ấp Xóm Mía xã Phước Trạch, Trung tâm Bảo trợ xã hội và trẻ em.

- Huyện Bến Cầu với diện tích 1.030,1 ha như: dự án thuộc Khu Kinh tế Cửa Khẩu Mộc Bài; dự án của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bến Cầu bố trí khu tái định cư, Uỷ ban nhân dân huyện Bến Cầu xây dựng trụ sở cơ quan.

- Huyện Trảng Bàng với diện tích 132,1 ha như: dự án thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Phước Đông Bời Lời giai đoạn 2; dự án của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng trụ sở cơ quan.

- Huyện Châu Thành với diện tích 2,6 ha có 148 hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị theo Nghị quyết của HĐND huyện Châu Thành.

b. Tổng số trường hợp được giao, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện có 167 trường hợp. Trong đó:

- Hộ gia đình, cá nhân có 148 trường hợp với diện tích 2,56 ha gồm:

+ Đất ở tại nông thôn có 135 trường hợp với diện tích 2,21 ha;

+ Đất ở tại đô thị có 13 trường hợp với diện tích 0,35 ha

- Tổ chức kinh tế có 11 trường hợp với diện tích 1.317,6 ha gồm:

+ Đất ở tại nông thôn có 4 trường hợp với diện tích 185,2 ha;

+ Đất khu công nghiệp có 4 trường hợp với diện tích 1.116,7 ha;

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 1 trường hợp với diện tích 9,3 ha;

+ Đất giao thông có 2 trường hợp với diện tích 6,4 ha;

- Cơ quan đơn vị nhà nước có 6 trường hợp với diện tích 473,7 ha gồm:

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 3 trường hợp với diện tích 10,1 ha;

+ Đất văn hoá có 1 trường hợp (BQL Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài) với diện tích 50,9 ha;

+ Đất khu công nghiệp có 1 trường hợp (BQL Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài) với diện tích 412,4 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ có 1 trường hợp với diện tích 0,3 ha.

- Tổ chức sự nghiệp công lập có 2 trường hợp với diện tích 7,6 ha gồm:

+ Đất ở tại đô thị có 1 trường hợp với diện tích 6,17 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có 1 trường hợp với diện tích 1,46 ha.

5. Đánh giá nhận xét chung

a) Về tình hình quản lý nhà nước về đất đai

Việc quản lý đất đai, công tác giao đất, thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giải quyết tranh chấp đất đai đã dần ổn định và đúng theo quy định của pháp luật.

b) Về kết quả thực hiện TKĐĐ

*** Thuận lợi**

Kết quả TKĐĐ năm 2018 ở cấp xã, huyện được thực hiện trên cơ sở tổng hợp kết quả KKĐĐ (cập nhật, chỉnh lý biến động trong kỳ thống kê), tổng hợp số liệu bằng phần mềm TK-tool, trang web tk.gdla.gov.vn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

*** Khó khăn**

Công tác cập nhật, chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính ở cấp cơ sở chưa đầy đủ, nhất là việc cập nhật đối với các trường hợp giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và biến động đất đai trong năm thống kê nên số liệu cập nhật còn thiếu.

Số liệu TKĐĐ cấp huyện còn nhiều sai sót, phải kiểm tra, chỉnh sửa nhiều lần.

Công tác tổng hợp số liệu cấp xã, huyện trên trang web tk.gdla.gov.vn trong thời điểm thực hiện TKĐĐ luôn trong tình trạng quá tải nên còn chậm.

Cán bộ phụ trách TKĐĐ ở cấp xã sử dụng chưa thành thạo phần mềm chuyên ngành TKĐĐ.

6. Đề xuất các biện pháp để tăng cường quản lý đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất

*** Về quản lý đất chuyên trồng lúa nước**

Tổ chức xác định ranh giới, lập bản đồ đất chuyên trồng lúa hoặc đất có đủ điều kiện trồng lúa, vùng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất cao, chất lượng cao. Lập kế hoạch và công bố kế hoạch sử dụng đất trồng lúa hàng năm. Tổ chức quản lý chặt chẽ đất trồng lúa theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Xử lý nghiêm các trường hợp tự ý chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch, kế hoạch. Hiện UBND tỉnh đã chỉ đạo UBND các huyện, thành phố kiểm tra, rà soát lại diện tích đất chuyên trồng lúa để quản lý chặt chẽ theo quy định.

*** Việc chuyển mục đích sử dụng đất chưa đúng quy định của pháp luật**

Tăng cường công tác kiểm tra tình hình tự ý chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật, không đúng quy định và xử lý theo quy định của pháp luật.

*** Về xử lý đất đã có quyết định giao đất, cho thuê đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chậm hoặc chưa thực hiện**

Tăng cường công tác thanh tra giám sát, xử phạt nghiêm theo đúng qui định của Luật đất đai đối với các trường hợp vi phạm.

*** Đẩy nhanh công tác cấp giấy chứng nhận, chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính**

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai dưới nhiều hình thức (đài phát thanh của huyện, xã) để người sử dụng đất nhận thức được trách nhiệm trong việc đăng ký đất đai, quyền lợi khi được cấp giấy chứng nhận và tự giác làm thủ tục cấp giấy chứng nhận, thủ tục về biến động đất đai theo quy định của pháp luật đất đai.

Tăng cường công tác chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính, đồng bộ hồ sơ địa chính ở 03 cấp xã, huyện, tỉnh.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kết quả TKĐĐ năm 2018 đảm bảo yêu cầu kỹ thuật quy định, phù hợp với hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai tại địa phương, đáp ứng mục đích quản lý đất đai, kế hoạch sử dụng đất hàng năm, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đủ điều kiện để công bố và đưa vào sử dụng.

2. Kiến nghị

Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường kiến nghị Chính phủ hỗ trợ kinh phí để tỉnh hoàn thành công tác đo đạc, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Tân Biên; đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn toàn tỉnh; hỗ trợ thêm kinh phí trong việc thực hiện công tác thống kê đất đai hàng năm. Do nguồn thu ngân sách hàng năm từ đất đai của tỉnh còn hạn chế nên nguồn kinh phí để thực hiện đo đạc lập bản đồ, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và kinh phí thực hiện công tác thống kê đất đai hàng năm còn thiếu.

Trên đây là báo cáo kết quả TKĐĐ năm 2018, UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở TNMT; Cục thống kê tỉnh;
- LĐVP + CV KTN (Hải);
- Lưu: VT.VP UBND tỉnh.

(Hải.5.BC.Thống kê đất đai)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Chiến

PHỤ LỤC

Kèm theo Báo cáo số: 184/BC-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh

I. Các biểu theo yêu cầu của Thông tư 28.

+ Biểu 01/TKĐĐ: Thống kê, KKĐĐ.

+ Biểu 02/ TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất nông nghiệp.

+ Biểu 03/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Biểu 04/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất phân theo đơn vị hành chính.

+ Biểu 05a/TKĐĐ thống kê, kiểm kê diện tích đất theo mục đích được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng nhưng chưa thực hiện.

+ Biểu 10/TKĐĐ: Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích của các loại đất.

+ Biểu 11/TKĐĐ: Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất.

+ Biểu 12/TKĐĐ: Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất.

+ Biểu 13/TKĐĐ: So sánh hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất trong kỳ quy hoạch.

MỤC LỤC

I. Cơ sở pháp lý và mục đích thực hiện 1
1. Cơ sở pháp lý 1
2. Mục đích thực hiện 1
II. Tình hình thực hiện 1
1. Các văn bản trong quá trình thực hiện 1
2. Tiến độ triển khai thực hiện 2
III. Phương pháp thực hiện thống kê đất đai, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng tổng hợp, độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập 2
1. Phương pháp thực hiện thống kê đất đai 2
2. Nguồn gốc số liệu 2
3. Độ tin cậy của nguồn số liệu 3
IV. Thuyết minh kết quả thống kê đất đai năm 2018 3
1. Hiện trạng và cơ cấu sử dụng đất theo đối tượng quản lý, sử dụng 3
2. Tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa TKĐĐ năm 2018 với số liệu TKĐĐ năm 2017 (Biểu 10/TKĐĐ) 5
3. Tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong kỳ quy hoạch cuối (2016-2020), kế hoạch sử dụng đất hàng năm (biểu 13/TKĐĐ) 33
4. Tình hình sử dụng đất theo quyết định được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất 34
5. Đánh giá nhận xét chung 35
6. Đề xuất các biện pháp để tăng cường quản lý đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất 35
V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 36
1. Kết luận 36
2. Kiến nghị 36



Biểu 01/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI

(Đến ngày 31/12/2018)

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh Tây Ninh
Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(6)+(7)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
I	**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)**		**404.125,3**	**362.507,0**	**247.173,8**	**39.740,3**	**73.399,0**	**581,8**	**560,7**	**651,9**			**399,4**	**41.618,3**	**17.535,4**	**47,2**	**24.035,7**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**345.374,2**	**340.784,4**	**237.646,9**	**32.222,2**	**70.347,0**	**6,0**	**393,8**	**77,1**			**91,5**	**4.589,8**	**4.568,9**	**20,9**	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	270.206,9	270.186,6	235.730,0	30.665,7	3.255,8	4,0	393,8	48,1			89,1	20,4	0,2	20,2	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	115.334,2	115.317,7	107.296,7	6.130,8	1.644,1	4,0	230,8				11,4	16,5		16,5	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	76.214,5	76.214,5	75.483,5	150,0	574,3	0,2	1,4				5,1				
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39.119,7	39.103,2	31.813,1	5.980,8	1.069,8	3,8	229,4				6,3	16,5		16,5	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	154.872,7	154.868,8	128.433,4	24.534,9	1.611,8		163,0	48,1			77,7	3,9	0,2	3,7	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	71.943,6	67.374,9		396,3	66.976,3						2,3	4.568,7	4.568,7		
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	13.447,8	9.069,1		396,3	8.672,8							4.378,7	4.378,7		
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.777,7	26.777,7			26.777,7										
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.718,0	31.528,0			31.525,8						2,3	190,0	190,0		
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.023,6	2.022,9	1.790,0	118,0	114,9						0,1	0,7	-	0,7	
1.4	Đất làm muối	LMU															
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.200,1	1.200,1	126,9	1.042,2		2,0		29,0							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**58.054,0**	**21.032,8**	**9.521,6**	**6.837,3**	**3.049,9**	**574,4**	**166,9**	**574,9**			**307,9**	**37.021,3**	**12.965,8**	**20,2**	**24.035,3**
2.1	Đất ở	OCT	9.198,6	9.159,9	9.079,2	65,1	0,8		14,8				0,0	38,7	30,2	8,4	0,1
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.825,8	7.795,5	7.719,9	60,2	0,6		14,8					30,3	26,5	3,7	0,1
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.372,8	1.364,4	1.359,3	4,8	0,2						0,0	8,4	3,7	4,7	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	25.113,6	10.628,0	309,5	6.520,7	2.494,7	574,4	152,1	574,9			1,8	14.485,6	11.604,8	11,7	2.869,0
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	153,6	153,6		-	153,6										
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	971,7	971,7			971,7										
2.2.3	Đất an ninh	CAN	564,4	564,4			564,4										
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	816.1	723,1	3,8	20,3	127,0	570.7	1,0				0,3	93,0	90,6		2,4
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5.629,2	5.600,6	298,0	4.701,5	25,0		1,3	574,9				28,6	16,9	11,7	
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	16.978,5	2.614,5	7,7	1.798,9	652,9	3,7	149,9				1,5	14.364,0	11.497,4	-	2.866,6
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	198,0	198,0	-				-				198,0				
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33,3	33,3									33,3				
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	720,1	720,1	92,7	14,0	538,6						74,8				-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.316,4	-										3.316,4	1.196,3		2.120,1
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19.461,5	281,1	30,5	234,8	15,8							19.180,4	134,3		19.046,1
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,6	12,4	9,7	2,7								0,2	0,2		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**697,1**	**689,8**	**5,3**	**680,9**	**2,2**	**1,5**						**7,3**	**0,7**	**6,2**	**0,4**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	697,1	689,8	5,3	680,9	2,2	1,5						7,3	0,7	6,2	0,4

Ngày 15 tháng 05 năm 2019
Người lập biểu
(Ký tên, đóng dấu)

Võ Xuân Trúc

Ngày 22 tháng 5 năm 2019
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh
(Ký tên, đóng dấu)
GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Thị Hiếu

Ngày 30 tháng 5 năm 2019
TM. Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
(Chủ tịch ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Dương Văn Thắng

Biểu 02/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Đến ngày 31/12/2018)

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh : Tây Ninh
Đơn vị tính diện tích:ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)							
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(6)+(7)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(15)+(16)+(17)	(15)	(16)	(17)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**345.374,2**	**340.784,4**	**237.646,9**	**32.222,2**	**70.347,0**	**6,0**	**393,8**	**77,1**		**91,5**	**4.589,8**	**4.568,9**	**20,9**	
1.1	**Đất sản xuất nông nghiệp**	**SXN**	**270.206,9**	**270.186,6**	**235.730,0**	**30.665,7**	**3.255,8**	**4,0**	**393,8**	**48,1**		**89,1**	**20,4**	**0,2**	**20,2**	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	115.334,2	115.317,7	107.296,7	6.130,8	1.644,1	4,0	230,8			11,4	16,5		16,5	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	76.214,5	76.214,5	75.483,5	150,0	574,3	0,2	1,4			5,1				
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	48.746,3	48.746,3	48.245,9	148,5	351,7	0,2				0,2				
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	27.468,2	27.468,2	27.237,7	1,6	222,6		1,4			4,9				
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN														
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39.119,7	39.103,2	31.813,1	5.980,8	1.069,8	3,8	229,4			6,3	16,5		16,5	
1.1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	39.119,4	39.102,9	31.812,8	5.980,8	1.069,8	3,8	229,4			6,3	16,5		16,5	
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	0,3	0,3	0,3											
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	154.872,7	154.868,8	128.433,4	24.534,9	1.611,8		163,0	48,1		77,7	3,9	0,2	3,7	
1.2	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**71.943,6**	**67.374,9**		**396,3**	**66.976,3**					**2,3**	**4.568,7**	**4.568,7**		
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	13.447,8	9.069,1		396,3	8.672,8						4.378,7	4.378,7		
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.777,7	26.777,7			26.777,7									
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.718,0	31.528,0			31.525,8					2,3	190,0	190,0		
1.3	**Đất nuôi trồng thuỷ sản**	**NTS**	**2.023,6**	**2.022,9**	**1.790,0**	**118,0**	**114,9**					**0,1**	**0,7**	**-**	**0,7**	
1.4	**Đất làm muối**	**LMU**														
1.5	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**1.200,1**	**1.200,1**	**126,9**	**1.042,2**		**2,0**		**29,0**						

Ngày 15 tháng 5 năm 2019
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 22 tháng 5 năm 2019
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh
(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TÂY NINH

Biểu 03/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Đến ngày 31/12/2018)

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh : Tây Ninh
Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài(NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(8)+(9)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+..+(18)	(16)	(17)	(18)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	58.054,0	21.032,8	9.521,6	6.837,3	3.049,9	574,4	166,9	574,9			307,9	37.021,3	12.965,8	20,2	24.035,3
2.1	Đất ở	OCT	9.198,6	9.159,9	9.079,2	65,1	0,8		14,8				0,0	38,7	30,2	8,4	0,1
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.825,8	7.795,5	7.719,9	60,2	0,6		14,8					30,3	26,5	3,7	0,1
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.372,8	1.364,4	1.359,3	4,8	0,2						0,0	8,4	3,7	4,7	
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	**25.113,6**	**10.628,0**	**309,5**	**6.520,7**	**2.494,7**	**574,4**	**152,1**	**574,9**			**1,8**	**14.485,6**	**11.604,8**	**11,7**	**2.869,0**
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	153,6	153,6		-	153,6										
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	971,7	971,7			971,7										
2.2.3	Đất an ninh	CAN	564,4	564,4			564,4										
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	816,1	723,1	3,8	20,3	127,0	570,7	1,0				0,3	93,0	90,6		2,4
2.2.4.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	43,2	43,2				43,2									
2.2.4.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	74,0	69,0		5,7	54,3	8,7					0,3	5,0	4,9		0,1
2.2.4.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	31,0	31,0		0,1		30,5	0,3								
2.2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	53,2	53,2		6,4	1,4	44,7	0,7								
2.2.4.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	460,0	437,0	0,2	4,9	11,8	420,2						22,9	22,9		
2.2.4.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	144,2	79,2	3,6	3,1	51,2	21,2						65,1	62,8		2,3
2.2.4.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10,5	10,5			8,3	2,2									
2.2.4.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.2.4.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK															
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5.629,2	5.600,6	298,0	4.701,5	25,0		1,3	574,9				28,6	16,9	11,7	
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.924,7	1.924,7		1.722,3				202,4							
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	239,5	239,5		239,5											
2.2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT	202,6	202,6						202,6							
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	248,5	242,3	44,6	197,8	-							6,1	0,3	5,8	
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.101,1	2.082,9	195,1	1.714,1	2,5		1,3	169,9				18,3	12,3	5,9	
2.2.5.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	237,7	237,7	9,3	228,3											
2.2.5.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	675,2	671,0	49,0	599,5	22,5							4,2	4,2		
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	16.978,5	2.614,5	7,7	1.798,9	652,9	3,7	149,9				1,5	14.364,0	11.497,4	-	2.866,6
2.2.6.1	Đất giao thông	DGT	9.378,9	765,6	1,9	568,4	194,9	0,3					0,0	8.613,3	6.703,0	-	1.910,4
2.2.6.2	Đất thuỷ lợi	DTL	6.071,3	360,4	0,0	195,5	14,0	1,0	149,9					5.710,9	4.765,6		945,3
2.2.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	358,3	358,3			358,3										
2.2.6.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	37,0	37,0		37,0											
2.2.6.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	42,9	42,9			42,9										
2.2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,6	6,3		2,7	2,1						1,5	14,3	3,3		11,0
2.2.6.7	Đất công trình năng lượng	DNL	936,4	936,4		936,4											
2.2.6.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	9,0	9,0		6,0	0,6	2,3									
2.2.6.9	Đất chợ	DCH	46,6	21,1		3,4	17,7							25,5	25,5		
2.2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	77,7	77,7	5,8	49,6	22,4										
2.2.6.11	Đất công trình công cộng khác	DCK															
2.3	**Đất cơ sở tôn giáo**	**TON**	**198,0**	**198,0**	-				-				**198,0**				
2.4	**Đất cơ sở tín ngưỡng**	**TIN**	**33,3**	**33,3**									**33,3**				
2.5	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**	**NTD**	**720,1**	**720,1**	**92,7**	**14,0**	**538,6**						**74,8**				-
2.6	**Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**	**SON**	**3.316,4**	**-**										**3.316,4**	**1.196,3**		**2.120,1**
2.7	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**MNC**	**19.461,5**	**281,1**	**30,5**	**234,8**	**15,8**							**19.180,4**	**134,3**		**19.046,1**
2.8	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**12,6**	**12,4**	**9,7**	**2,7**								**0,2**	**0,2**		

Ngày 11 tháng 1 năm 2019
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Võ Xuân Trúc

Ngày 11 tháng 1 năm 2019
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Hiền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Biểu 04/TKĐĐ

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Đến ngày 31/12/2018)

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh : Tây Ninh
Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc								
				Thành phố Tây Ninh	Huyện Tân Biên	Huyện Tân Châu	Huyện Dương Minh Châu	Huyện Châu Thành	Huyện Hòa Thành	Huyện Gò Dầu	Huyện Bến Cầu	Huyện Trảng Bàng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+….+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)**		**404.125,3**	**14.000,8**	**86.097,2**	**110.319,9**	**43.559,6**	**58.093,5**	**8.292,4**	**25.996,8**	**23.750,2**	**34.014,9**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**345.374,2**	**11.209,3**	**81.327,3**	**95.169,2**	**29.902,6**	**52.064,7**	**5.710,1**	**21.545,9**	**20.905,7**	**27.539,6**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	270.206,9	9.508,0	50.097,6	62.008,7	28.497,1	47.048,4	5.599,2	21.380,3	18.837,8	27.229,8
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	115.334,2	2.590,4	13.561,7	14.061,0	11.577,9	29.226,5	2.132,8	9.879,8	14.740,1	17.564,2
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	76.214,5	1.716,7	4.801,0	1.282,9	7.807,1	21.796,5	1.623,4	8.744,2	12.326,7	16.116,0
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39.119,7	873,7	8.760,7	12.778,0	3.770,8	7.430,0	509,4	1.135,7	2.413,3	1.448,2
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	154.872,7	6.917,6	36.535,9	47.947,8	16.919,3	17.822,0	3.466,4	11.500,5	4.097,8	9.665,6
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	71.943,6	1.567,2	31.067,3	32.997,3	934,4	4.604,9	2,3		770,1	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	13.447,8		1.361,8	6.625,9	275,1	4.414,9			770,1	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.777,7			26.337,7	440,0					
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.718,0	1.567,2	29.705,5	33,7	219,3	190,0	2,3			
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.023,6	108,6	144,0	158,1	375,0	395,7	101,7	161,5	270,0	309,2
1.4	Đất làm muối	LMU	-									
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.200,1	25,6	18,4	5,0	96,1	15,7	7,0	4,1	1.027,7	0,6
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**58.054,0**	**2.791,6**	**4.769,9**	**15.150,6**	**13.657,0**	**6.028,4**	**2.582,3**	**3.817,3**	**2.781,6**	**6.475,4**
2.1	Đất ở	OCT	9.198,6	1.001,7	963,9	1.145,8	852,6	1.039,9	1.288,8	1.039,1	674,5	1.192,3
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.825,8	192,0	854,8	1.086,8	819,2	974,5	1.205,9	949,0	616,8	1.126,9
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.372,8	809,8	109,1	58,9	33,4	65,5	82,9	90,1	57,7	65,4
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	25.113,6	1.621,0	3.308,2	3.862,9	2.965,4	3.894,8	1.001,2	2.137,7	1.657,8	4.664,6
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	153,6	29,3	18,1	18,7	13,9	17,3	8,7	16,0	15,6	16,1
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	971,7	72,2	56,7	111,9	28,1	637,7	1,5	23,6	17,3	22,6
2.2.3	Đất an ninh	CAN	564,4	22,4	471,8	44,7	4,6	11,6	0,9	2,0	3,6	2,8
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	816,1	97,6	91,8	126,9	83,2	147,1	61,1	68,2	63,7	76,5
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5.629,2	404,7	532,0	740,1	271,7	552,8	136,8	615,9	227,0	2.148,3
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	16.978,5	994,8	2.137,9	2.820,6	2.563,9	2.528,3	792,1	1.412,0	1.330,7	2.398,2
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	198,0	21,0	15,5	11,7	7,4	29,1	66,1	13,1	8,6	25,5
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33,3	2,6	0,1		2,8	6,9	2,4	2,4	5,9	10,3
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	720,1	21,0	64,7	49,7	98,7	103,5	37,4	121,5	51,6	172,1
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.316,4	109,5	356,2	323,6	121,0	950,8	168,5	502,2	382,1	402,5
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19.461,5	7,2	61,3	9.753,2	9.609,0	3,4	17,9	1,4		8,1
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,6	7,6		3,9	0,1				1,0	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**697,1**					**0,4**		**633,7**	**63,0**	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	697,1					0,4		633,7	63,0	

Ghi chú: Đối với các huyện, tỉnh có các khu vực đang tranh chấp địa giới hành chính (giữa các đơn vị hành chính trực thuộc) thì tổng hợp diện tích của khu vực tranh chấp vào cột cuối cùng của biểu

Ngày 4 tháng 5 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 23 tháng 5 năm 2019

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Thị Hiếu

Biểu 05a/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Tây Ninh
Đơn vị tính diện tích: ha

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH ĐƯỢC GIAO, ĐƯỢC THUÊ, ĐƯỢC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN

(Đến ngày 31/12/2018)

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO QUYẾT ĐỊNH GIAO, ĐƯỢC THUÊ, CHUYỂN MỤC ĐÍCH	Mã	Diện tích theo đối tượng được giao đất, thuê đất chưa thực hiện									
					Tổ chức trong nước(TCC)				Tổ chức nước ngoài(NNG)			
			Tổng số	Hộ gia đình cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp		**1.801,5**									
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.801,5**	**2,6**	**1.317,6**	**473,7**	**7,6**	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở	OCT	193,9	2,6	185,2	-	6,2	-	-	-	-	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	187,4	2,2	185,2	-		-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,5	0,4			6,2	-	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1.607,3		1.132,5	473,4	1,5	-	-	-	-	-
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,1			10,1		-	-	-	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	52,4			50,9	1,5	-	-	-	-	-
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.538,4		1.126,0	412,4		-	-	-	-	-
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	*6,4*		6,4			-	-	-	-	-
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,3			0,3		-	-	-	-	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Chi tiết từng trường hợp được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng nhưng chưa thực hiện có danh sách kèm theo (Biểu 5b/TKĐĐ)

Ngày 15 tháng 05 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 22 tháng 5 năm 2019

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Hiếu

Biểu 10/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Tây Ninh
Đơn vị tính diện tích: ha

PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM DIỆN TÍCH CỦA CÁC LOẠI ĐẤT

(Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018)

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Năm 2017	LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	RDD	NTS	LMU	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	CSK	CCC	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS	DCS	NCS	Giảm khác
1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	76.245,0	76.214,5		2,8				-			9,0	1,5	0,1			1,3	13,8	2,1										
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39.399,3		39.119,6	7,0				2,0			9,5	2,5	0,2			0,7	12,3	245,4										
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	154.992,7			154.862,2				3,7			32,0	11,4				0,2	69,9	12,7	0,1		0,5							
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	13.447,8				13.447,8																							
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.780,2					26.777,7								2,5														
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.718,0						31.718,0																					
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.040,5			0,7				2.017,9			1,0	0,1					5,3	15,4										
1.4	Đất làm muối	LMU																												
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.200,5									1.200,1	0,0							0,4										
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.774,8										7.773,8					0,1	0,8	0,1										
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.355,8											1.355,4				0,3	-	0,1										
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	154,2										0,0	0,5	152,3			0,8	0,1	0,5										
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	969,3													969,3														
2.2.3	Đất an ninh	CAN	566,9														564,4		2,5											
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	815,8		0,0	0,0				-			0,1	0,3	0,9			810,1	2,4	1,6							0,4			
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5.663,1		0,1	0,1				-			0,2	0,8	0,1			0,5	5.518,5	142,8		-	0,0							
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	16.057,6			-									0,0			0,2	3,2	16.054,0	0,2		-							
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	198,0										0,0						0,2	0,1	197,6									
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33,3																-			33,3								
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	721,7			-												2,0		0,1			719,6							
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.316,4																					3.316,4						
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19.965,0										0,0						0,2	503,2					19.461,5					
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,9											0,3												12,6				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	696,7										0,1														696,6			
3,2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																												
3,3	Núi đá không có rừng cây	NCS																												
	Tăng khác																													
	Diện tích năm thống kê, kiểm kê (2018)			76.214,5	39.119,7	154.872,7	13.447,8	26.777,7	31.718,0	2.023,6		1.200,1	7.825,8	1.372,8	153,6	971,7	564,4	816,1	5.629,2	16.978,5	198,0	33,3	720,1	3.316,4	19.461,5	12,6	697,1			

Ngày 15 tháng 05 năm 2019
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Võ Xuân Trúc

Ngày 22 tháng 5 năm 2019
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh
(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Thị Hiếu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh : Tây Ninh
Đơn vị tính diện tích: ha

Biểu 11/TKĐĐ

CƠ CẤU DIỆN TÍCH THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ ĐẤT

(Đến ngày 31/12/2018)

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Cơ cấu diện tích loại đất so với tổng diện tích trong đơn vị hành chính	Cơ cấu diện tích đất theo đối tượng sử dụng														Diện tích đất theo đối tượng quản lý					
					Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)		Tổ chức trong nước (TCC)								Tổ chức nước ngoài (NNG)		Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS)		UBND cấp xã (UBQ)		Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)		Cộng đồng dân cư và tổ chức khác (TKQ)	
					Diện tích	%	Tổ chức kinh tế (TKT)		Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)		Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức khác (TKH)		Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%
							Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
I	**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)**		**404.125,3**	**100,0**	**247.173,8**	**61,2**	**39.740,3**	**9,8**	**73.399,0**	**18,2**	**581,8**	**0,1**	**560,7**	**0,1**	**651,9**	**0,2**	**399,4**	**0,1**	**17.535,4**	**4,3**	**47,2**	**0,0**	**24.035,7**	**6,0**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**345.374,2**	**85,5**	**237.646,9**	**68,8**	**32.222,2**	**9,3**	**70.347,0**	**20,4**	**6,0**	**-**	**393,8**	**0,1**	**77,1**	**0,0**	**91,5**	**0,0**	**4.568,9**	**1,3**	**20,9**	**0,0**		
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	270.206,9	66,9	235.730,0	87,2	30.665,7	11,4	3.255,8	1,2	4,0	-	393,8	0,2	48,1	0,0	89,1	0,0	0,2	-	20,2	0,0		
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	115.334,2	28,5	107.296,7	93,0	6.130,8	5,3	1.644,1	1,4	4,0	-	230,8	0,2			11,4	0,0			16,5	0,0		
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	76.214,5	18,9	75.483,5	99,0	150,0	0,2	574,3	0,8	0,2	-	1,4	-			5,1	0,0						
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39.119,7	9,7	31.813,1	81,3	5.980,8	15,3	1.069,8	2,7	3,8	0,0	229,4	0,6			6,3	0,0			16,5	0,0		
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	154.872,7	38,3	128.433,4	82,9	24.534,9	15,8	1.611,8	1,0			163,0	0,1	48,1	0,0	77,7	0,1	0,2	-	3,7	-		
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	71.943,6	17,8			396,3	0,6	66.976,3	93,1							2,3	-	4.568,7	6,4				
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	13.447,8	3,3			396,3	3,0	8.672,8	64,5									4.378,7	32,6				
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.777,7	6,6					26.777,7	100,0														
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.718,0	7,9					31.525,8	99,4							2,3	0,0	190,0	0,6				
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.023,6	0,5	1.790,0	88,5	118,0	5,8	114,9	5,7							0,1	0,0	-	-	0,7	0,0		
1.4	Đất làm muối	LMU		-																				
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.200,1	0,3	126,9	10,6	1.042,2	86,8			2,0	0,2			29,0	2,4								
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**58.054,0**	**14,4**	**9.521,6**	**16,4**	**6.837,3**	**11,8**	**3.049,9**	**5,3**	**574,4**	**1,0**	**166,9**	**0,3**	**574,9**	**1,0**	**307,9**	**0,5**	**12.965,8**	**22,3**	**20,2**	**0,0**	**24.035,3**	**41,4**
2.1	Đất ở	OCT	9.198,6	2,3	9.079,2	98,7	65,1	0,7	0,8	0,0			14,8	0,2			0,0	-	30,2	0,3	8,4	0,1	0,1	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.825,8	1,9	7.719,9	98,7	60,2	0,8	0,6	0,0			14,8	0,2					26,5	0,3	3,7	0,1	0,1	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.372,8	0,3	1.359,3	99,0	4,8	0,4	0,2	0,0							0,0	-	3,7	0,3	4,7	0,3		
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	25.113,6	6,2	309,5	1,2	6.520,7	26,0	2.494,7	9,9	574,4	2,3	152,1	0,6	574,9	2,3	1,8	0,0	11.604,8	46,2	11,7	0,1	2.869,0	11,4
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	153,6	0,0			-	-	153,6	100,0														
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	971,7	0,2					971,7	100,0														
2.2.3	Đất an ninh	CAN	564,4	0,1					564,4	100,0														
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	816,1	0,2	3,8	0,5	20,3	2,5	127,0	15,6	570,7	69,9	1,0	0,1			0,3	0,0	90,6	11,1			2,4	0,3
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5.629,2	1,4	298,0	5,3	4.701,5	83,5	25,0	0,4			1,3	0,0	574,9	10,2			16,9	0,3	11,7	0,2		
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	16.978,5	4,2	7,7	0,1	1.798,9	10,6	652,9	3,9	3,7	0,0	149,9	0,9			1,5	0,0	11.497,4	67,7	-	-	2.866,6	16,9
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	198,0	0,1	-	-							-	-			198,0	100,0						
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33,3	0,0													33,3	100,0						
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	720,1	0,2	92,7	12,9	14,0	1,9	538,6	74,8							74,8	10,4					-	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.316,4	0,8															1.196,3	36,1			2.120,1	63,9
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19.461,5	4,8	30,5	0,2	234,8	1,2	15,8	0,1									134,3	0,7			19.046,1	97,9
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,6	-	9,7	77,2	2,7	21,5											0,2	1,4				
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	**697,1**	**0,2**	**5,3**	**0,8**	**680,9**	**97,7**	**2,2**	**0,3**	**1,5**	**0,2**							**0,7**	**0,1**	**6,2**	**0,9**	**0,4**	**0,1**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	697,1	0,2	5,3	0,8	680,9	97,7	2,2	0,3	1,5	0,2							0,7	0,1	6,2	0,9	0,4	0,1

Ngày 15 tháng 01 năm 2019
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Võ Xuân Trúc

Ngày 17 tháng 2 năm 2019
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Thị Hiếu

Biểu 12/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Năm 2018 so với năm 2017 và năm 2014

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Tây Ninh

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích năm 2018	So với năm 2017		So với năm 2014		Ghi chú
				Diện tích năm 2017	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2014	Tăng (+) giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)	(7)	(8)=(4)-(7)	(9)
	Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)		**404.125,3**	**404.125,3**	-	**404.125,3**	-	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**345.374,2**	**345.824,0**	- 449,8	**346.400,1**	**- 1.025,9**	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	**270.206,9**	**270.637,0**	- 430,1	**271.212,5**	**- 1.005,6**	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	**115.334,2**	**115.644,3**	- 310,1	**115.748,1**	**- 413,9**	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	76.214,5	76.245,0	- 30,5	76.324,3	- 109,8	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39.119,7	39.399,3	- 279,6	39.423,8	- 304,1	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	154.872,7	154.992,7	- 120,0	155.464,4	- 591,7	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	**71.943,6**	**71.946,0**	- 2,5	**71.962,9**	**- 19,4**	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	13.447,8	13.447,8	-	13.458,3	- 10,5	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.777,7	26.780,2	- 2,5	26.779,2	- 1,5	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.718,0	31.718,0	-	31.725,4	- 7,4	
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.023,6	2.040,5	- 16,8	*2.058,3*	- 34,7	
1.4	Đất làm muối	LMU						
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.200,1	1.200,5	- 0,4	1.166,4	33,7	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**58.054,0**	**57.604,6**	**449,4**	**56.975,1**	**1.078,9**	
2.1	Đất ở	OCT	**9.198,6**	**9.130,6**	68,0	**9.034,3**	**164,3**	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.825,8	7.774,8	51,0	7.715,1	110,7	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.372,8	1.355,8	17,0	1.319,3	53,5	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	**25.113,6**	**24.226,8**	886,8	**23.549,3**	**1.564,3**	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	153,6	154,2	- 0,6	153,0	0,6	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	971,7	969,3	2,5	964,4	7,3	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	564,4	566,9	- 2,5	566,5	- 2,1	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	816,1	815,8	0,3	805,4	10,7	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5.629,2	5.663,1	- 33,8	4.980,6	648,6	
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	16.978,5	16.057,6	920,9	16.079,4	899,1	
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	198,0	198,0	0,0	192,4	5,6	
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33,3	33,3	-	33,3	0,0	
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	720,1	721,7	- 1,6	723,9	- 3,8	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.316,4	3.316,4	-	3.318,4	- 2,0	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19.461,5	19.965,0	- 503,5	20.111,5	- 650,0	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,6	12,9	- 0,3	11,9	0,7	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**697,1**	**696,7**	**0,4**	**750,2**	**- 53,1**	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	697,1	696,7	0,4	750,2	- 53,1	

Ngày 15 tháng 05 năm 2019
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Võ Xuân Trúc

Ngày 21 tháng 5 năm 2019
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh
(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Thị Hiền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Tây Ninh

Biểu13/TKĐĐ

SO SÁNH HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH

(Đến ngày 31/12/2018)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tính của năm thống kê, kiểm kê			So sánh diện tích chuyển mục đích giữa số liệu thống kê, kiểm kê đất đai với số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giữa năm 2018 với năm 2018					
						Diện tích chuyển đi			Diện tích chuyển đến		
			Diện tích thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích theo quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất	So sánh	Diện tích biến động trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích chuyển mục đích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	So sánh	Diện tích biến động trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích chuyển mục đích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)	(11)	(12)=(10)-(11)
	Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)		**404.125,3**	**404.125,3**	-	**1.131,1**	**6.479,8**	**- 5.348,7**	**1.131,1**	**6.479,8**	**- 5.348,7**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**345.374,2**	**340.763,2**	**4.611,0**	**465,5**	**5.633,6**	**- 5.168,1**	**16,4**	**1.168,0**	**- 1.151,6**
1,1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***	***270.206,9***	***265.020,6***	***5.186,3***	***440,2***	***5.446,8***	***- 5.006,6***	***10,7***	***406,9***	***- 396,2***
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	115.334,2	112.180,8	3.153,5	310,4	3.058,2	- 2.747,8	0,1	6,4	- 6,3
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	76.214,5	74.470,8	1.743,7	30,5	1.659,4	- 1.628,8	-	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39.119,7	37.709,9	1.409,8	279,8	1.398,8	- 1.119,0	0,1	6,4	- 6,3
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	154.872,7	152.839,8	2.032,9	129,8	2.388,6	- 2.258,8	10,6	400,5	- 389,9
1,2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***	***71.943,6***	***71.835,1***	**108,5**	**2,5**	**70,1**	**- 67,7**	-	-	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	13.447,8	13.406,1	41,7	-	20,8	- 20,8	-	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.777,7	26.760,0	17,8	2,5	19,2	- 16,7	-	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.718,0	31.669,0	49,0	-	30,1	- 30,1	-	-	-
1,3	***Đất nuôi trồng thuỷ sản***	***NTS***	***2.023,6***	***2.019,6***	**4,0**	***22,5***	***116,6***	***- 94,1***	**5,8**	**85,0**	**- 79,2**
1,5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***	***1.200,1***	***1.887,9***	**- 687,8**	***0,4***	***0,2***	***0,2***	-	***676,1***	***- 676,1***
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**58.054,0**	**63.362,1**	**- 5.308,1**	**665,5**	**846,1**	***- 180,7***	**1.114,7**	**5.311,8**	***- 4.197,1***
2,1	Đất ở	OCT	9.198,6	9.788,5	- 590,0	1,4	28,3	- 26,8	69,4	558,1	- 488,7
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.825,8	8.265,9	- 440,1	1,0	9,7	- 8,6	52,0	384,7	- 332,7
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.372,8	1.522,7	- 149,9	0,4	18,6	- 18,2	17,4	173,3	- 155,9
2,2	Đất chuyên dùng	CDG	25.113,6	29.847,4	- 4.733,8	157,8	58,4	99,4	1.044,9	4.662,1	- 3.617,1

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tính của năm thống kê, kiểm kê			So sánh diện tích chuyển mục đích giữa số liệu thống kê, kiểm kê đất đai với số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giữa năm 2018 với năm 2018					
						Diện tích chuyển đi			Diện tích chuyển đến		
			Diện tích thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích theo quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất	So sánh	Diện tích biến động trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích chuyển mục đích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	So sánh	Diện tích biến động trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích chuyển mục đích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)	(11)	(12)=(10)-(11)
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	153,6	168,6	- 15,0	1,9	5,4	- 3,5	1,3	19,0	- 17,7
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	971,7	1.186,8	- 215,1	-	3,8	- 3,8	2,5	202,2	- 199,8
2.2.3	Đất an ninh	CAN	564,4	578,0	- 13,5	2,5	-	2,5	-	11,0	- 11,0
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	816,1	902,6	- 86,5	5,3	12,3	- 6,9	6,1	100,2	- 94,1
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5.629,2	9.239,3	- 3.610,1	144,6	13,9	130,7	110,8	2.696,3	- 2.585,5
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	16.978,5	17.772,0	- 793,5	3,6	23,1	- 19,5	924,3	1.633,4	- 709,1
2,3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	198,0	195,4	2,5	0,3	0,1	0,3	0,3	1,2	- 0,9
2,4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33,3	33,7	- 0,4	-	-	-	-	-	-
2,5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	720,1	797,5	- 77,4	2,1	12,5	- 10,4	-	85,1	- 85,1
2,6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.316,4	3.289,5	26,9	-	26,9	- 26,9	-	-	-
2,7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19.461,5	19.391,5	70,0	503,5	720,0	- 216,5	-	-	-
2,8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,6	18,6	- 6,0	0,3	-	0,3	-	5,4	- 5,4
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**697,1**	-	**697,1**	**0,1**	-	**0,1**	-	-	-
3,1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	697,1	-	697,1	0,1	-	0,1	-	-	-

Ngày 15 tháng 05 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Võ Xuân Trúc

Ngày 22 tháng 5 năm 2019

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Thị Biếu